

ách ạch êch ệch
ích ịch

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cách	hách	nách	rách	thách	trách
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hạch	mạch	rạch	sạch	thạch	vạch
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ếch	chênh chềch	ngốc nghếch	xốc xếch		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
trắng bệch	lệch lạc	thô kệch	xộc xệch		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
ích	bích	chích	đích	kích	thích
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bịch	dịch	địch	kịch	lịch	ngịch
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cách ăn mặc
(*dressing style*)

rách rưới
(*ragged*)

sạch sẽ
(*clean*)

vạch rõ
(*to point out*)

con ếch
(*frog*)

xộc xệch
(*untidy*)

trắng bệch
(*sickly white*)

ích lợi
(*usefulness*)

chích ngừa
(*immunization*)

mục đích
(*goal, purpose*)

bịch kẹo
(*bag of candy*)

cuốn lịch
(*calendar*)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đọc sách, sạch sẽ, rách, xộc xệch, có ích, rách rưới, thích thú, nghịch ngợm, cuốn lịch, con ếch.

1. Tý thường ăn mặc _____.

2. Chúng ta nên _____ mỗi ngày.

3. Nó thường kẹp cái cặp vào _____.
4. _____ thường sống ở bờ sông.
5. Đây là _____ của năm 2008.
6. Chúng ta phải rửa tay _____ trước khi ăn cơm.
7. Bé Lan đang _____ coi phim hoạt họa.
8. Khoa là học sinh _____ nhất lớp.
9. Em phải học để trở thành người _____ cho xã hội.
10. Ông ăn xin đó mặc quần áo thật _____.

D. Tập đọc và viết chính tả

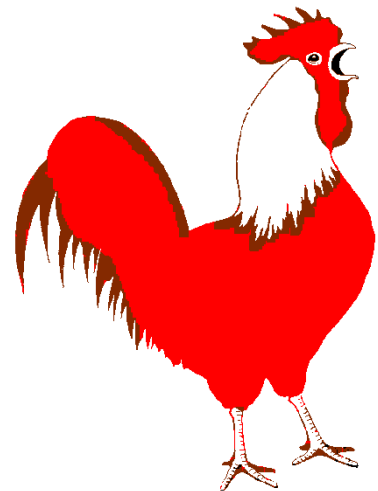
(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Hai Con Gà Trống

Có hai con gà trống cùng một mẹ sinh ra. Khi lớn lên **đủ lông đủ cánh**, chúng thường **cãi vã** nhau. Con nào cũng tự cho mình đẹp và **xứng đáng** làm vua **nông trại**.

Một hôm chúng đánh nhau **kịch liệt** để **tranh chức** vua của nông trại. Sau đó một con **thắng** và một con **bại**. Con bại bị thương nằm **thoi thóp thở**.

Con thắng **thích thú** nhảy lên **hàng rào cất tiếng gáy** to. Lúc đó có con **diều hâu** bay ngang nghe tiếng gáy liền **xà xuống** bắt nó mang đi.



Ngữ vựng:

gà trống: rooster; **đủ lông đủ cánh:** grown up; **cãi vã:** to argue; **xứng đáng:** to deserve; **nông trại:** farm; **kịch liệt:** violently; **tranh chức:** to fight for; **thắng:** to win; **bại:** to lose; **thoi thóp thở:** to breath slightly; **thích thú:** enjoy; **hàng rào:** fence; **cất tiếng gáy:** starting to crow; **diều hâu:** hawk; **xà xuống:** to swoop on.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Tại sao hai con gà trống thường cãi vã nhau?

2. Hai con gà trống làm gì để tranh chức vua nông trại?

3. Con gà bị bại thì thể nào?

4. Con gà thắng thì làm gì?

5. Con gì đã bắt con gà thắng đem đi?

E. Đặt câu hỏi cho những trả lời sau đây:

1. Năm nay em học lớp hai

Năm nay em học lớp mấy?

2. Em học lớp Việt ngữ ở phòng số ba

3. Em học Việt ngữ được ba năm.

4. Cô giáo Việt ngữ của em tên là Mai.

5. Em học Việt ngữ ở trường Bách Việt.

6. Lớp Việt ngữ của em có mười tám học sinh.

7. Em quen Lan và Thảo trong lớp Việt ngữ.

8. Hôm nay cô giáo dạy về màu sắc.

9. Cô giáo đã giảng tới bài học số mười.

10. Quyển sách này có tất cả hai mươi bài học.

G. Tập đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (sách) _____

2. (học) _____

3. (lớp) _____

4. (cô giáo) _____

5. (trường) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Chị ngã em nâng

(anh chị em phải giúp đỡ nhau)



anh ánh ành
ảnh ãnh ạnh

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

banh	canh	chan	khanh	nanh	nhanh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bánh	cánh	đánh	lánh	nhánh	tránh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cành	dành	hành	lành	sành	thành
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bảnh	cảnh	mảnh	rảnh	sảnh	thảnh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hãnh	lãnh	mãnh	rãnh		
_____	_____	_____	_____		
cạnh	hạnh	lạnh	mạnh	ngạnh	tạnh
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**chơi đá banh***(to play soccer)*

canh chua*(sour soup)*

quả chanh*(lime)*

bánh ngọt*(cake)*

đánh nhau*(to fight)*

cành cây*(tree branch)*

hành tây*(onion)*

thành phố*(city)*

cảnh bờ biển*(beach view)*

hãnh diện*(to be proud)*

hạnh phúc*(happiness)*

bên cạnh*(next to)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **nước chanh, hãnh diện, trái banh, thành phố, hành ngò, canh chua, cành cây, bánh ngọt, khôn lanh, lạnh.**



1. Món _____ cá bông lau thường được ăn chung với cá kho tộ. (cá bông lau: catfish)
2. Người cầu thủ số 5 đã đá _____ vào lưới. (cầu thủ: soccer player)
3. Em thích _____ hơn nước cô ca. (cô ca: coke)
4. Hoa không thích có _____ trong tô bún.
5. Mùa đông là mùa _____ nhất trong năm.
6. Con cáo là một con vật _____.
7. Chúng ta phải luôn _____ là người Việt Nam.
8. Nam ăn _____ nhiều nên bị mập phì.
9. _____ Westminster có rất đông người Việt.
10. Có hai con két xanh đang đậu trên _____ cao. (con két: parrot)

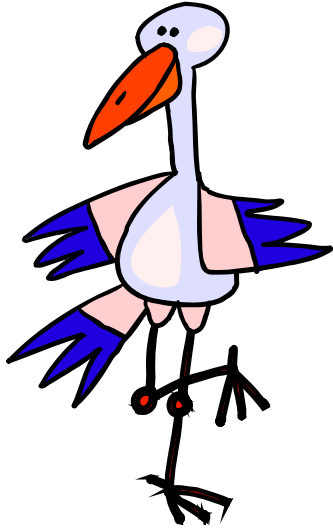
D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Cáo và Cò

Cáo có tính rất **tham ăn** và **khôn lanh**. Một hôm Cáo mời Cò tới nhà ăn cơm. Cáo nấu cháo rồi đổ ra **đĩa đẹp** mời Cò. Cò có **mỏ** dài





không ăn được nên phải về nhà với bụng **đói**. Hôm sau, Cò mời Cáo sang nhà ăn cơm. Cò dọn ra cái **bình** có cổ cao với **thịt cá** bên trong và mời Cáo ăn. Cổ bình quá nhỏ nên Cáo không **đút mồm** vào được. Lần này Cò ăn no nê nhưng Cáo phải mang bụng đói đi về.

Bài học luân lý:

Đừng làm cho người khác những gì mình không muốn họ làm cho mình.

Ngữ vựng:

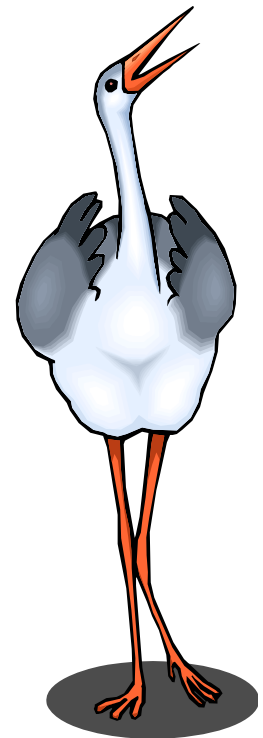
cáo: fox; **cò:** stork; **tham ăn:** greedy for food; **khôn lanh:** cunning, sharp; **đĩa dẹp:** flat dish; **mỏ:** beak; **đói:** hungry; **bình:** vase; **thịt:** meat; **đút:** to put in; **mồm:** muzzle (mouth).

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Cáo có tính thể nào?

2. Cáo mời cò ăn thể nào?

3. Cò mời cáo ăn thể nào?



4. Tại sao cáo không ăn được?

5. Em hãy cho một thí dụ về bài học luân lý.

E. Viết thành chữ những số sau đây:

1. 1804: _____

2. 2008: _____

3. 362.65 đồng: _____

4. 2,550.99 đô la: _____

5. 12,350 cái: _____

6. 46,872 con: _____

7. 701.99 đô la: _____

8. 100,000: _____

9. 506,302: _____

10. 1,000,000: _____

G. Viết thành chữ những số nhà sau đây:

1. 12344 Bolsa avenue, Westminster

Mười hai ngàn ba trăm bốn mươi bốn, đường Bolsa, thành phố Westminster

2. 25400 Beach boulevard, Garden Grove

3. 26 Pine street, Santa Ana

4. 258/12 Lê văn Duyệt, Tân Bình

(258/12: hai trăm năm mươi tám trên mười hai)

H. Tập đặt câu

1. (ba) _____

2. (má) _____

3. (bạn) _____

4. (chị) _____

5. (anh) _____

I. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

*Một giọt máu đào hơn ao
nước lã*

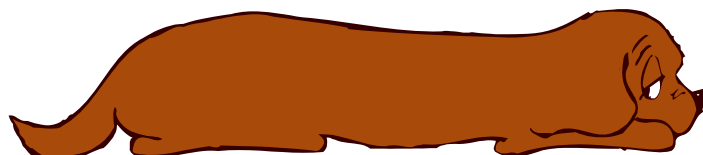
*(Anh chị em ruột thịt quý giá
hơn người ngoài)*



ênh ênh ẻnh
ễnh ệnh
inh inh ình
ỉnh ãnh ịnh

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bệnh	chênh vênh	hở hênh	buồn tênh
_____	_____	_____	_____
bồng bênh	gập ghềnh	lềnh bềnh	
_____	_____	_____	
chênh mảng	răng khểnh	vẻnh mặt	
_____	_____	_____	
tập tễnh	khập khểnh	bệnh	mệnh lệnh
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____



Lớp 3

Tên: _____

bình

đình

đình

lĩnh

minh

sinh

bính

chính

dính

lính

tính

thính

bình

đình

hình

mình

phình

tình

chỉnh

hỉnh

kỉnh

rỉnh

tỉnh

thỉnh

tĩnh



bịnh

lĩnh

nĩnh

tĩnh

trĩnh

vĩnh

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

răng khểnh

(protruding teeth)

bệnh tim

(heart disease)

ra lệnh

(to give order)

cái đinh
(nail)

sinh nhật
(birthday)

đính chặt
(to adhere to)

tính tình
(someone's nature)

hình ảnh
(picture)

bình minh
(sunrise)

tỉnh giấc
(to wake up)

thỉnh thoảng
(occasionally)

nịnh bợ
(to flatter)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **bệnh viện, bệnh ho, lính, sinh nhật, đinh, hình ảnh, thỉnh thoảng, thông minh, tính tình, răng khểnh.**

1. Ba đang đóng _____ vào tường để treo bức tranh.
2. Chị Huệ được khen là _____ vì luôn được phần thưởng.
3. Ba và em vừa vào _____ thăm bà nội bị đau.
4. Chú Thanh đi _____ hải quân được ba năm ở Việt Nam.
(hải quân: navy)
5. Em có nhiều _____ nên phải đi nha sĩ làm răng lại.

6. Hôm nay là ngày _____ thứ chín của em.
7. Em có nhiều _____ từ lúc em sinh ra.
8. Ai cũng thích _____ vui vẻ của anh ấy.
9. Trời lạnh mùa đông làm nhiều người bị _____.
10. _____ chú Kha ghé thăm gia đình em.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Chú Bé Thông Minh

Ông Lương Thế Vinh từ lúc 7 tuổi đã **nổi danh** là **thần đồng**, đọc sách đến đâu nhớ đến đó. Một hôm, người trong làng đào một cái **hố** sâu và bỏ **trái bưởi** xuống, rồi đổ ông lấy lên được. Ông **bèn** lấy nước đổ đầy hố và trái bưởi **nổi lên**.



Nhờ **trí óc** thông minh, năm hai mươi ba tuổi ông đã thi đậu Trạng Nguyên và làm **quan** rất **thanh liêm**. Thời giờ rảnh, ông sửa lại mấy bộ **kinh Phật** cho đúng.

Khi mất, vua **phong** cho ông làm Thượng Đẳng Phước Thần.

Ngữ vựng:

Thông minh: *intelligent*; **nổi danh:** *well known*; **thần đồng:** *infant prodigy*; **hố:** *hole*; **trái bưởi:** *grape fruit*; **bèn:** *then*; **nổi lên:** *to float*; **trí óc:** *brain*; **quan:** *government official*; **thanh liêm:** *full of integrity*; **kinh Phật:** *Buddhist prayers*; **phong:** *to confer*.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Ông Lương Thế Vinh nổi danh gì từ lúc 7 tuổi?

2. Người ta làm gì để thử tài ông? Và ông đã làm gì?

3. Ông Lương Thế Vinh đã thi đậu gì?

4. Ông là một vị quan thể nào?

E. Điền vào chỗ trống

1. Ba em uống _____ mỗi sáng. (black coffee)

2. _____ có vị chua và ngọt. (lemonade)

3. Tối hôm qua, nhà em ăn cơm với canh chua _____ (fish)

4. Cơm tối ở nhà em gồm có: cơm trắng, rau luộc và _____ kho.
(meat)

5. Bà ngoại em uống _____ cả ngày. (tea)

6. Món cà ri phải được ăn với _____ (bread)

7. Trưa nay ba đưa em đi ăn _____ Kentucky.

(fried chicken)

8. Mẹ dặn em phải uống một ly _____ đầy mỗi ngày. (milk)

9. _____ có mùi khắm. (fish sauce)

10. Ba muốn cả nhà phải ăn _____ mỗi tuần một lần. (tofu)

G. Tập đặt câu

1. (ăn) _____

2. (uống) _____

3. (cơm) _____

4. (cá) _____

5. (trà) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Ở hiền gặp lành

(sống hiền lành thì sẽ gặp những điều tốt)



iếc iệc - iếp iệp iết iệt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chiếc

điếc

liếc

tiếc

thiếc

xiếc

tiệc

việc

xiệc



hiếp

kiếp

khiếp

tiếp

thiếp

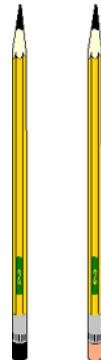
diệp

điệp

hiệp

tiệp

thiệp



biết

chiết

kiết

miết

tiết

viết

biệt

diệt

kiệt

nhiệt

thiệt

việt

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

điếc tai (deft)	tiếc rẻ (to regret)	bữa tiệc (party)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
đi coi xiếc (to go watching)	ăn hiếp (to bully)	tiếp khách (to receive guest)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
thiệp mời (invitation card)	hiệp sĩ (knight)	hiểu biết (understanding)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
tiết kiệm (to save)	tạm biệt (good bye)	tiêu diệt (extinct, to wipe out)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **điếc, chiếc, xiếc, làm việc, bữa tiệc, tấm thiệp, tiếp đón, Tiếng Việt, viết mực, nhiệt độ.**

1. Bố mẹ _____ cực khổ để cho chúng em được sung sướng.

2. Em thích dùng cây _____ màu hồng để viết nhật ký.
(diary).

3. Tai của ông em bị _____ nên không nghe mọi người nói.

4. Ba đưa cả nhà đi coi _____ có con cọp trắng.

5. Thanh vừa đưa em _____ mời dự tiệc sinh nhật của nó.

6. Hôm nay lớp em _____ ông hiệu trưởng mới.

7. _____ hôm nay sẽ vào khoảng 70 độ.

8. Nhà em có hai _____ xe mới.



9. Chiều nay cả nhà em đi dự _____ đám cưới của chú Kính.

10. Em muốn học _____ để nói chuyện với bà ngoại.



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Gia Đình Việt Nam

Người Việt Nam rất **quý trọng** gia đình. Họ coi việc **xây dựng** gia đình là công việc **quan trọng** nhất của **đời người**. Cha mẹ bỏ hết **công sức** để **chăm lo** cho con cái. Họ quên cả **bản thân** mình để lo cho con ăn no mặc ấm và học hành đến nơi đến chốn. Vì họ nghĩ, con cái là **máu mủ**, hình bóng và **niềm hy vọng** của **gia tộc**. Nhờ vậy mà người Việt Nam ở **hải ngoại** **đỗ đạt** nhiều.



Bốn phận con cái là phải biết ơn cha mẹ và giữ gìn **truyền thống** gia đình tốt đẹp này.

Ngữ vựng:

quý trọng: *to treasure*; **xây dựng:** *to build*; **quan trọng:** *important*; **đời người:** *human life*; **công sức:** *effort*; **chăm lo:** *to take care*; **bản thân:** *self*; **máu mủ:** *kinship*; **niềm hy vọng:** *hope*; **gia tộc:** *(implies) several generations of the family*; **hải ngoại:** *abroad*; **đỗ đạt:** *graduate*; **truyền thống:** *tradition*.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Người Việt Nam coi việc xây dựng gia đình như thế nào?

2. Cha mẹ lo cho con thế nào?

3. Tại sao họ lo cho con như thế?

4. Bốn phận làm con phải thế nào?

E. Điền vào chỗ trống (chào hỏi, đối thoại)

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **chào, làm ơn, xin mời, giúp, cảm ơn, xin lỗi, chúc mừng, uống nước.**



1. _____ các bạn. _____ các bạn ngồi.

2. _____ Kim, Kim có khỏe không?

3. Các bạn muốn _____ gì?

4. _____ cho tôi một ly nước cam.

5. _____ cho tôi xin một ly nước đá lạnh.

6. _____, cho tôi mượn cây viết chì.

7. Anh có muốn tôi _____ một tay không?

8. _____ Nhưng được phần thưởng viết văn.

9. _____, tôi đã làm đổ ly nước ra nhà.

10. Em _____ cô đã đưa em đi chơi biển thật vui.

G. Tập đặt câu

1. (chào) _____

2. (làm ơn) _____

3. (chúc mừng) _____

4. (chúc mừng) _____

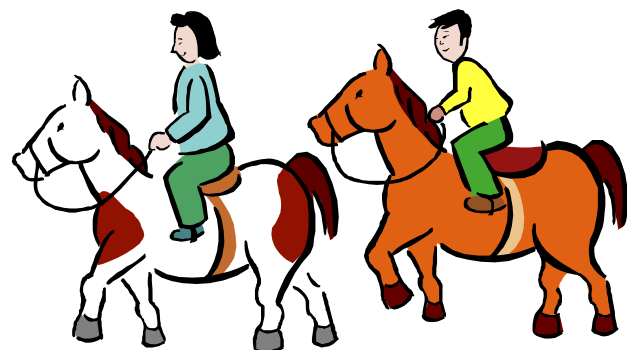
5. (xin lỗi) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Gần mực thì đen,

Gần đèn thì sáng.



(Gần bạn xấu sẽ bị xấu, gần bạn tốt sẽ trở nên tốt)

(Câu tục ngữ khuyên ta nên chọn bạn mà chơi)

iên iên iên iễn iễn iện

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

biên	chiên	điên	kiên	liên	viên
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biển	chiến	hiến	kiến	nghiến	tiến
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điên	hiền	liền	miền	tiền	phiền
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biển	điểm	khiến	hiển	triển	viển
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
diễn	liễn	miễn	nhiễn	tiễn	viễn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biện	diện	điện	hiện	kiện	tiện
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

biên lai (receipt)	chiến đấu (to fight)	kiên nhẫn (patient)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
kiên nhẫn (patient)	con chiên (sheep)	tiến bộ (to progress)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
miền Nam (Southern region)	tiền bạc (money)	tự điển (dictionary)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
trình diễn (to perform)	tiễn chân (to see someone off)	điện nước (utility)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

miền Nam, hiện ra, tiến bộ, kiên nhẫn, điện, trình diễn, biên lai, liên tiếp (continuously), bãi biển, tự điển.



1. Cậu ấy cố gắng học và tỏ ra _____ rất nhiều về môn Anh văn.
(Anh Văn: English)

2. _____ hôm nay thật đông người vì trời nóng.

3. Nhiều người thích xe hơi này vì chạy bằng _____.

4. Em đã đánh mất _____ của cái áo lạnh mua ở Target.

5. Bố mẹ em sinh ở Sài Gòn, thuộc _____ Việt Nam.

6. Người câu cá đó đang
_____ ngồi chờ giữa trời
nắng nóng.

7. Đức Mẹ đã _____ cho
người Việt Nam tại La Vang.



8. Cô giáo đã dạy chúng em cách dùng _____ để tìm chữ.

9. Trời đã mưa _____ cả tuần lễ làm ngập nhiều con đường.

10. Cô ca sĩ đó hát hay và _____ cũng hay.

D. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)***Con Rồng Cháu Tiên**

Cách nay mấy ngàn năm, vua Kinh Dương Vương có con trai là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân **lấy** Âu Cơ, đẻ ra một trăm trứng, **nở** ra một trăm người con trai.



Một hôm, Lạc Long Quân nói:

Ta thuộc giống **Rồng**, thích ở dưới nước. Còn nàng giống **Tiên**, thích ở trên **cạn**. Nàng hãy đem năm mươi con lên núi, ta đem năm mươi con xuống biển.

Lạc Long Quân và Âu Cơ kẻ xuống biển, người lên núi. Họ đi về phương Nam lập ra nước Văn Lang. Người con trưởng làm vua, hiệu là Hùng Vương. Họ là **tổ tiên** người Việt ngày nay. Người Việt chúng ta đều là con Rồng cháu Tiên.

Giải thích chữ khó:

Rồng: (dragon) con vật trong truyền thuyết. Nó có mình dài, có vảy, có chân và biết bay. Rồng là con vật cao quý nhất trong các loài vật.

Tiên: (a fairy) là nhân vật thần thoại, rất đẹp và có phép màu nhiệm

Lấy: (to marry) thành vợ thành chồng với nhau. Ví dụ: lấy chồng, lấy vợ.

Nở: (to hatch out) con vật bên trong trái trứng phá vỏ trứng thoát ra ngoài



Cạn: (on land) chỗ không có nước. Ví dụ: cá không thể sống trên cạn.

Tổ tiên: (ancestor) ông, bà ta sống từ đời này qua đời khác.



Đ. Trả lời câu hỏi

1. Lạc Long Quân lấy ai?

2. Âu Cơ đẻ ra bao nhiêu trứng?

3. Có bao nhiêu người con theo Lạc Long Quân?

4. Có bao nhiêu người con theo Âu Cơ?

5. Người con trưởng lên làm vua lấy hiệu là gì? Đặt tên nước là gì?

7. Người Việt chúng ta là con cháu ai?



E. Điền vào chỗ trống:

con Rồng cháu Tiên, một trăm, tổ tiên, Âu Cơ, nở, Rồng, Tiên, biển, lấy vợ, núi.

1. Lạc Long Quân lấy _____.
2. Âu Cơ đẻ ra _____ trứng.
3. Lạc Long Quân thuộc giống _____.
4. Âu Cơ thuộc giống _____.
5. Lạc Long Quân đem năm mươi con xuống _____.
6. Âu Cơ đem năm mươi con lên _____.
7. Người Việt chúng ta đều là _____.
8. Bà ngoại muốn cậu Tuấn _____ vào năm tới.
9. Con chim đẻ trứng và trứng _____ ra chim con.
10. _____ của người Việt là Lạc Long Quân và Âu Cơ.

G. Điền vào chỗ trống với chữ: được hoặc bị

Thể phủ định: dùng **được** với ý tốt, dùng **bị** với ý xấu

1. Bé Hoa đi xe đạp _____ té.
2. Nó _____ cô giáo phạt.
3. Đội banh trường em _____ thắng giải nhất.
4. Chúng em _____ nghỉ học ngày mai.

5. Chú Võ đã _____ mất việc.
6. Cả nhà bác Hai đang _____ cúm. (cúm: flu)
7. Tiểu bang Texas đang _____ bão. (tiểu bang: state)
8. Nhiều cây đã _____ đổ sau cơn mưa. (cơn mưa: rain)
9. Tuần tới em _____ theo ba má lên San Jose thăm bác Chính.
10. Em _____ tặng nhiều quà ngày sinh nhật.

H. Tập đặt câu

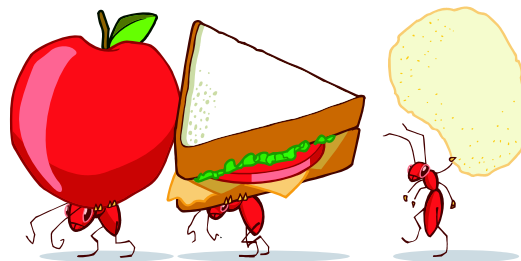
1. (được) _____
2. (được) _____
3. (bị) _____
4. (bị) _____
5. (bị) _____

I. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Kiên tha lâu đầy tổ

(kiên nhẫn sẽ thành công)



iêm iêm iêm
iểm iểm iệ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chiêm	diêm	khiêm	liêm	nghiêm	tiêm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
biếm	chiếm	hiếm	kiếm	liếm	phiếm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điêm	hiêm	kiêm	liêm	riêm	tiêm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điểm	hiếm	kiếm	thiểm	diễm	liễm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
diệm	kiệm	liệm	niệm	nhiệm	tiệm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**chiêm bao***(dream)*

ng nghiêm trang*(strict)*

que diêm*(a match stick)*

xâm chiếm*(to invade)*

tìm kiếm*(to look for)*

khan hiếm*(scarce)*

lưỡi liềm*(sickle)*

điềm tốt*(good sign)*

hiểm trở*(dangerous)*

bài kiểm*(quiz)*

nhiệm vụ*(duty)*

tiệm sách*(bookstore)*

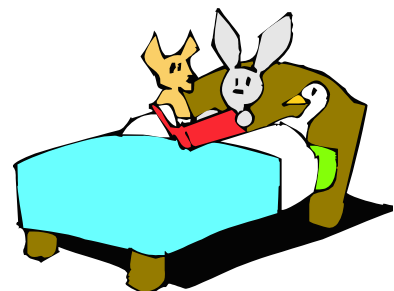
C. Điền vào chỗ trống.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

ng nghiêm trang, tìm kiếm, điềm tốt, que

diêm, lưỡi liềm, cây kiếm, chiêm bao,

hiểm trở, điềm, tiệm sách.



1. Mẹ đang tìm _____ để mồi bếp. (mồi: to light up)

2. Cả nhà được vui vẻ và hòa thuận vào ngày Tết là
_____ cho năm mới.

3. Em thích tới _____ để đọc sách.

4. Con đường lên núi Big Bear thật _____.

5. Ba mới làm cho em _____
bằng gỗ để tập múa võ.

6. Em mơ thấy ông già No En trong giấc
_____ đêm hôm qua.

7. Mặt trăng hôm nay giống hình
_____.

8. Những ai đi học đúng giờ sẽ được thêm _____.

9. Cảnh sát đang _____ một đứa bé đi lạc.
(đi lạc: to get lost)

10. Ông hiệu trưởng ít nói và vẻ mặt lúc nào
cũng _____.



D. Tập đọc và viết chính tả

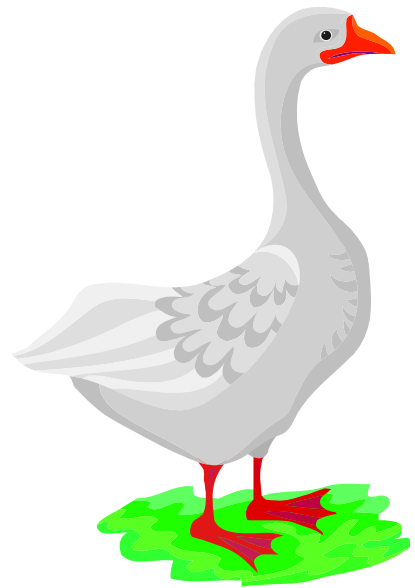
(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Con Ngỗng Đẻ Trứng Vàng

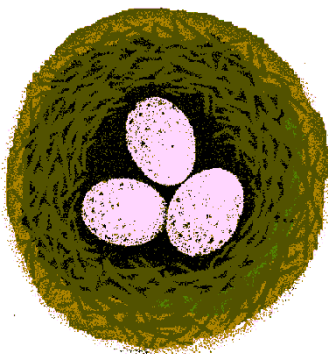
Ngày nọ, một người **nuôi** ngỗng tìm thấy ở **ổ** ngỗng có một trái trứng màu vàng và **nặng** như đá. Ông ta đem về nhà và **khám phá** ra đó là trứng vàng. Mỗi ngày con ngỗng **đẻ** ra một quả trứng vàng. **Chẳng mấy chốc** ông nuôi ngỗng trở nên **giàu có**.

Bỗng dưng ông ta **trở nên tham lam** hơn và nghĩ: “Tại sao mình phải **chờ** để có mỗi ngày một trái trứng? Nếu **mổ bụng** ngỗng ra thì chắc là có rất nhiều trứng trong đó.”

Ông ta bèn mổ bụng ngỗng nhưng chẳng thấy gì hết. Thế là ông không còn trứng vàng nữa.

**Ngữ vựng:**

con ngỗng: goose; **vàng:** gold; **nuôi:** to raise; **ổ:** nest; **nặng:** heavy; **khám phá:** to discover; **đẻ:** to lay eggs; **chẳng mấy chốc:** not too long; **giàu có:** rich; **bỗng dưng:** suddenly; **trở nên:** to become; **tham lam:** greedy; **chờ:** to wait; **mổ bụng:** to cut open.

**D. Trả lời câu hỏi**

1. Người nuôi ngỗng tìm thấy trứng ngỗng thế nào?

2. Mỗi ngày ngỗng đẻ mấy quả trứng?

3. Người nuôi ngỗng thấy gì khi mổ bụng ngỗng ra?

4. Tại sao người nuôi ngỗng mổ bụng ngỗng ra?

E. Điền vào chỗ trống.

Tập dùng chữ: phải, nên, không được, không nên, không bị.

1. Ba _____ dậy sớm để đi làm vì hãng làm ở xa.

2. _____ làm đổ nước lên thảm.

3. Chúng ta _____ giúp nó
làm điều xấu.

4. Thọ muốn vào đội bóng rổ mà
_____.

5. Em mới đi thuyền lần đầu nhưng _____ say sóng.

(say sóng: sea sick)



6. Mọi người _____ giữ lớp học sạch sẽ.

7. Ba _____ thức khuya để làm xong
công việc này.

8. Người biết vâng lời sẽ _____
phạt.

9. Chúng ta _____ đọc sách
mỗi ngày.

10. Trời mưa cả tuần lễ nhưng vùng này _____ lụt.



G. Tập đặt câu

1. (phải) _____

2. (không phải) _____

3. (nên) _____

4. (không được) _____

5. (không nên) _____

6. (không bị) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Biết ăn thì no,

Biết co thì ấm.

(biết tiết kiệm, đừng hoang phí thì sẽ sống no đủ)



iêu iếu iêu
iếu iếu iệu

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chiêu	điều	kiêu	nhiều	tiêu	thieu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chiếu	điều	hiếu	kiểu	khiếu	thiếu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chiều	điều	điều	nhiều	tiều	thieu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chiếu	điểu	hiếu	kiểu	tiểu	thiếu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
điều	nhiều	tiều			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			
điệu	điệu	hiệu	kiệu	liệu	triệu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**kiêu ngạo***(arrogant)*

hột tiêu*(black pepper)*

cái chiếu*(mat)*

hiếu thảo*(pious)*

thiếu nhi*(young child)*

buổi chiều*(evening)*

cái diều*(a kite)*

kiểu tóc*(hair style)*

đà điểu*(ostrich)*

chế diễu*(to make fun)*

nhãn hiệu*(brand)*

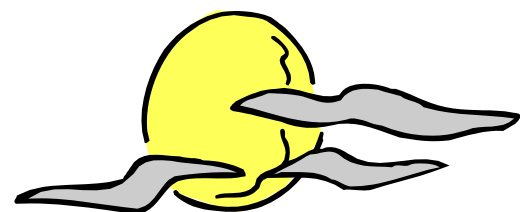
một triệu*(one million)*

C. Điền vào chỗ trống.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

kiêu ngạo, thiếu nhi, nhiều, nhãn hiệu, hiếu thảo, bao nhiêu, triệu, thả diều, đà điểu, kiểu giày.

1. Tết Trung Thu là ngày lễ dành cho các em _____.



2. Nhà em trồng _____ cây ăn trái đủ loại.

3. _____ là con chim không biết bay nhưng chạy nhanh.

4. Chị Cúc thích _____ cao gót.

(cao gót: high heel)

5. _____ là một tính xấu.

6. Ngoài không gian có hàng _____ ngôi sao.

(không gian: space)

7. Ba thường đưa em ra biển _____ vì có gió.

8. Em đã để dành được _____ tiền rồi?

(để dành: to save)

9. Mẹ thích mua gạo với _____ con rỗng.

10. Người con vâng lời là người con _____.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Lê Lợi

Vào **thế kỷ** 15, khi nhà Minh **cai trị** nước ta, có một người **nông dân giàu** có tên là Lê Lợi **nổi lên chống lại**.



Trong một lần **bị thua trận** phải chạy trốn. Ông chạy ngang **cánh đồng** và gặp một ông lão đang **cấy lúa**. Ông lão đã cho Lê Lợi **mượn** quần áo nông dân với chiếc **nón lá** đội che mặt. Khi quân Minh tới hỏi, ông lão trả lời thấy một **vị tướng** chạy về phía đằng trước. Quân Minh nghe vậy đuổi theo và Lê Lợi được **thoát hiểm**.

Cuộc chiến đấu của Lê Lợi kéo dài 10 năm. Cuối cùng đã **đuổi** được quân Minh về nước và giành lại **độc lập** cho nước Đại Việt.

Ngữ vựng:

thế kỷ: *century*; **cai trị:** *to rule*; **nông dân:** *farmer*; **giàu có:** *rich*; **nổi lên chống lại:** *to revolt*; **bị thua trận:** *defeated*; **cánh đồng:** *rice field*; **cấy lúa:** *planting rice seedling*; **mượn:** *to borrow*; **nón lá:** *straw hat*; **vị tướng:** *general*; **thoát hiểm:** *to escape*; **cuộc chiến đấu:** *the fighting, struggle*; **đuổi:** *to expel, get rid of*; **độc lập:** *independence*.

Đ. Trả lời câu hỏi

1. Ai đã nổi lên chống lại nhà Minh?

2. Tại sao Lê Lợi phải chạy trốn?

3. Một ông lão đã cho Lê Lợi mượn cái gì?



4. Ông lão trả lời với quân Minh thế nào?

5. Cuộc chiến đấu của Lê Lợi kéo dài mấy năm?

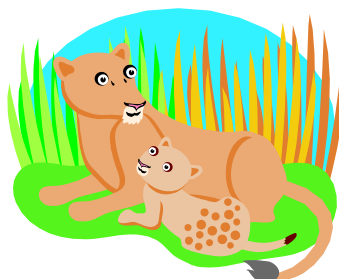
6. Nước ta thời Lê Lợi có tên là gì?

E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

người, cái, con

- | | |
|-------------------|-------------------|
| 1. _____ heo | 8. _____ gà trống |
| 2. _____ bàn | 9. _____ vịt |
| 3. _____ sư tử | 10. _____ đàn ông |
| 4. _____ lính | 11. _____ dao |
| 5. _____ hàng xóm | 12. _____ mắt |
| 6. _____ chiếu | 13. _____ nhà |
| 7. _____ mũi | 14. _____ thợ may |



G. Tập đặt câu

1. (một ít) _____

2. (vài) _____

3. (một chút) _____

4. (người) _____

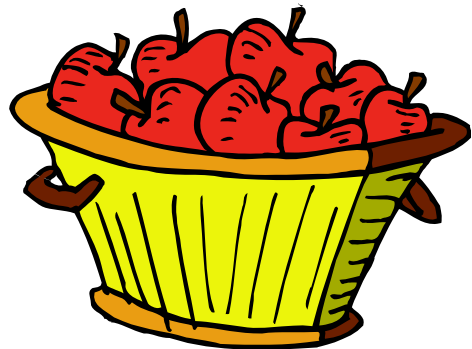
5. (con) _____

6. (cái) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây



(nên biết ơn những người giúp đỡ mình)

ang áng àng
ảng ăng ạng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bang	dang	mang	hang	ngang	thang
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dáng	đáng	máng	ngáng	sáng	tháng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
càng	hàng	làng	màng	nàng	vàng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cảng	mảng	phảng	sảng	tảng	vảng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chăng	đăng	hăng	lăng	văng	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
dạng	hạng	lạng	mạng	nạng	tạng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

hang động (cave)	cái thang (ladder)	dang tay (to open arms)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
dáng điệu (appearance, look)	xứng đáng (to deserve)	máng cỏ (manger)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
càng cua (crab claw)	hàng xóm (neighbor)	hải cảng (sea port)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
hãng xe (car assembly plant)	cặp nạng (a pair of crutches)	số mạng (fate)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cầu thang, hang động, xứng đáng, dáng đi, hàng xóm, hải cảng, làng quê, buổi sáng, mang ơn, hãng.**

1. Bạn Ninh rất _____ được phần thưởng hạng nhất.

2. Ba thường uống cà phê vào _____.

3. Người _____ của em có
con chó lớn.

4. Vùng núi này có nhiều _____
nằm sâu trong mặt đất.

5. Em thấy nhiều tàu lớn ở _____
Longbeach.

6. Cuộc sống ở _____ lúc nào cũng êm đềm.

7. Em _____ ba má đã lo cho em ăn học.

8. Chú Thanh làm việc cho _____ xe hơi.

9. Anh Thủy có _____ thật vội vã.

10. _____ lên lầu hai nằm ở bên kia.



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Vì Sao Người Ta Đốt Pháo?

Ngày xưa, có một vị **hung thần** tên là Na Á chuyên **gây tai họa** cho người. Thần Na Á không sợ gì nhưng lại sợ **ánh sáng** và **tiếng ồn**. Vào cuối năm, những vị thần tốt phải về trời **chầu** Ngọc Hoàng nên thần Na Á được dịp gây tai họa cho người ta.



Người ta tin rằng, nếu ngày đầu năm bị tai họa thì cả năm sẽ bị **xui**. Bởi vậy vào ngày Tết đầu năm, người ta đốt pháo **ầm ỹ** và đốt đèn sáng khắp nhà để **xua đuổi** hung thần.



Ngữ vựng:

đốt pháo: to light fire-cracker; **hung thần:**

evil genius; **gây:** cause; **tai họa:** disaster;

ánh sáng: light; **tiếng ồn:** noise; **châu:** to

report, wait; **xui:** bad luck; **ầm ỹ:** noisy; **xua đuổi:** to expel, to discharge.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Thần Na Á là ai và thường làm gì?

2. Thần Na Á sợ những gì?

3. Những vị thần tốt làm gì vào cuối năm?

4. Vào ngày đầu năm, người ta xua đuổi hung thần bằng cách nào?

5. Nếu đầu năm bị tai họa thì cả năm sẽ ra sao?

E. Điền vào chỗ trống

1. Nhà em nuôi một _____ Nhật. (dog)
(Nhật: Japanese)
2. _____ gáy mỗi buổi sáng. (rooster)
3. _____ sống dưới nước. (fish)
4. _____ thích bắt chuột. (cat)
5. Người chăn bò cưỡi _____ cả ngày (horse)
6. _____ thì làm biếng và tham ăn. (pig)
7. Có một _____ đang đậu trên cành cây. (bird)
8. Có đàn _____ đang bơi lội trên mặt hồ. (duck)
9. _____ đang nằm nhai cỏ. (cow)
10. _____ đang lội dưới bùn. (water buffalo)

G. Tập đặt câu

1. (trên) _____

2. (dưới) _____

3. (trong) _____

4. (ngoài) _____

5. (giữa) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Thương cho roi cho vọt,

Ghét cho ngọt cho bùi.

(người thương mình thì la mắng, dạy dỗ
mình, người ghét mình thì khen nịnh mình)



ăng ăng ăng
ẩng ẩng ặng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

băng	căng	chăng	hăng	năng	tăng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đăng	găng	năng	thăng	trắng	văng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bằng	hằng	giằng	khằng	rằng	thằng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cẩng	chẩng	lẩng	phẩng	quẩng	thẩng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẩng	đẩng	hẩng	xẩng		
_____	_____	_____	_____		
đặng	nặng	nhặng	rặng	tặng	thặng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**nhà băng***(bank)*

hăng hái*(eager)*

khả năng*(capability)*

vị đắng*(bitterness)*

tia nắng*(sun ray)*

thắng xe*(brake)*

bằng nhau*(equal)*

hằng ngày*(everyday)*

đường thẳng*(straight line)*

mặt phẳng*(flat surface)*

nặng cân*(heavy)*

tặng quà*(to give a gift)*

C. Điền vào chỗ trống.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **hằng ngày, đường thẳng, tặng quà, nặng cân, hăng hái, khả năng, vị đắng, vắng mặt, tăng giá, cố gắng.**

1. Ta phải dùng thước kẻ để vẽ _____.



2. Những người thợ đó _____ làm việc không biết mệt.
3. Lớp học hôm nay có 3 người _____.
4. Em không thích _____ của trái khế qua.
5. Nó không có _____ làm bài toán này.
6. Mọi người đều _____ cho em vào ngày sinh nhật.
7. An _____ làm thật nhiều bài tập để được điểm A.
8. Mấy tuần qua xăng đã _____ hơn 50 xu.
9. Vũ ăn nhiều nên càng ngày càng
_____.
10. Bà ngoại đi bộ quanh công viên
_____.

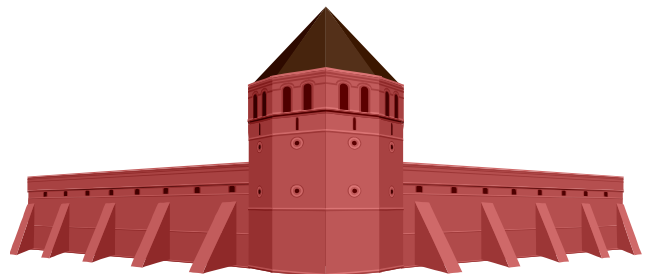
**D. Tập đọc và viết chính tả**

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

An Dương Vương Xây Thành Cổ Loa

Sau khi **đánh bại** quân Tần, Thục Phán **lên ngôi** vua, xưng là An Dương Vương, đặt tên nước ta là Âu Lạc.

An Dương Vương cho **xây thành** Cổ Loa để **chống giặc**. Tục truyền rằng thành xây nhiều lần nhưng đều bị **sập**. Sau nhờ có **rùa vàng** hiện lên, **chỉ cách** cho vua xây thành. Từ đó, thành xây không sập nữa.



Theo **truyền thuyết**, thành gồm 9 vòng **xoắn ốc**. Nhưng theo những **dấu tích** đã tìm được thì thành chỉ có 3 vòng: **thành nội, thành trung và thành ngoại**.

Cổ Loa là thành được xây để chống giặc **lâu đời** nhất nước ta.

Ngữ vựng:

đánh bại: to defeat; **lên ngôi**: to become a king; **xây**: to build; **thành**: a citadel, a fortress; **chống giặc**: to resist the invaders; **sập**: to collapse; **rùa vàng**: a golden turtle; **chỉ cách**: to show; **truyền thuyết**: legend; **xoắn ốc**: spiral; **dấu tích**: trace; **thành nội**: khu vực chính, ở trung tâm thành; **thành trung**: thành ở giữa; **thành ngoại**: thành ngoài cùng; **lâu đời**: longstanding.

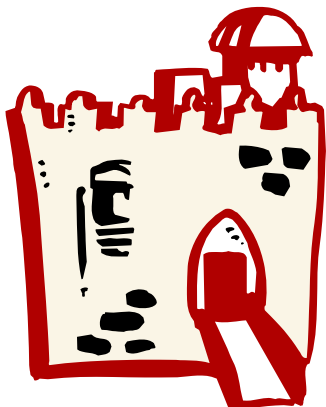
Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Vua An Dương Vương thật tên là gì?

2. Vua đặt tên nước ta là gì?

3. Vua cho xây thành gì để chống giặc?

4. Ai đã chỉ cho vua cách xây thành?

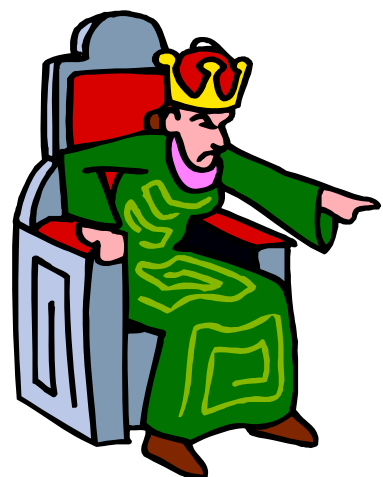


5. Theo truyền thuyết thì thành có mấy vòng?

6. Dấu tích để lại cho thấy thành có mấy vòng?

E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **thành, Tần, An Dương Vương, rùa vàng, Âu Lạc, lâu đời, Cổ Loa.**



1. Sau khi đánh bại quân _____ Thục Phán lên ngôi.

2. Vua xưng là _____.

3. Vua An Dương Vương đặt tên nước ta là _____.

4. An Dương Vương cho xây thành _____ để chống giặc.

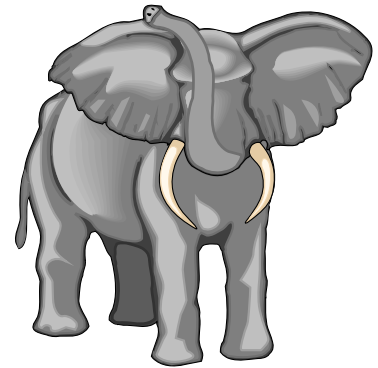
5. Tục truyền rằng _____ xây thành nhiều lần nhưng đều sập.

6. Sau nhờ có _____ hiện lên chỉ cho vua xây thành.



7. Cổ Loa là thành được xây để chống giặc _____ nhất nước ta.

G. Điền vào chỗ trống



1. _____ có cái vòi dài
(elephant)
2. _____ sống ở trên cây (monkey)
3. _____ luôn bò ở dưới đất. (snake)
4. _____ chỉ biết ăn cỏ. (deer)
5. _____ rất thích tổ ong. (bear)
6. _____ có tiếng gầm thật lớn. (lion)
7. _____ rất thích ăn trái thông. (squirrel)
8. _____ là con cá lớn nhất dưới biển. (whale)
9. _____ là con cá có thể cắn người. (shark)
10. _____ là con vật có nhiều râu ở dưới biển (squid)

H. Tập đặt câu

1. (mặc) _____

2. (mang) _____

3. (đội) _____

4. (đeo) _____

5. (vác) _____

6. (rửa) _____

7. (tắm) _____

I. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Cái nết đánh chết cái đẹp

(tính nết, tính tình quan trọng hơn sắc đẹp bên ngoài)

(khuyên ta nên trau dồi đức hạnh hơn là cách ăn mặc hay dáng điệu bề ngoài)



âng ăng àng
 ẩng ẫng ậng
 eng éng ẻng
 ong óng òng
 ỏng ỗng ọng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bâng	dâng	lâng	nâng	tâng	đảng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
tâng	vâng	ngẩng	hẫng	kẻng	xẻng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
xà beng	leng keng		léng phéng		
_____	_____		_____		
cong	đong	long	mong	song	trong
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bóng	chóng	móng	nóng	phóng	sóng
_____	_____	_____	_____	_____	_____

_____	_____	_____	_____	_____	_____
còng	dòng	lòng	phòng	tròng	vòng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bỗng	chổng	dỏng	hổng	mỏng	phổng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cống	chống	dống	thống	vống	
_____	_____	_____	_____	_____	
bọng	cọng	đọng	họng	ngọng	vọng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

oong

ba toong

bông goòng

cái soong

dài thông lòng

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

dâng lên
(to offer)

tầng lầu
(floor)

song song
(parallel)

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

chong chóng
(pinwheel)

nóng nực
(hot)

móng tay
(finger nail)

vòng tròn
(circle)

lưng còng
(hunch back)

bị phỏng
(get burned)

tâm lòng
(heart)

nói ngọng
(to lisp)

cái võng
(hammock)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

ba toong, cái võng, bị phỏng, chong chóng, nâng đỡ, nóng nực, móng tay, tầng lầu, cái xẻng, phóng.

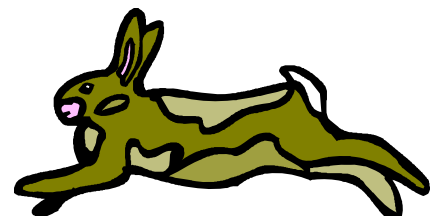
1. Ba dùng _____ để đào lỗ trồng cây.

2. Tòa nhà cao ốc đó gồm có 18 _____.

(tòa nhà cao ốc: high rise)

3. Chị Như đã _____ ở tay khi chiêm chả giò.

4. Con thỏ rừng đã _____ thật nhanh vào bụi rậm khi chúng em đi tới.



5. Khí hậu ở miền Nam Arizona lúc nào cũng _____.

6. Nhiều người Việt Nam làm thợ sơn _____.

7. Người cảnh sát đang dùng cái _____ để chỉ đường.

8. Má mua cho em hai cái _____

nhiều màu khi đi Hội Chợ Tết.

9. Ba treo một _____ giữa hai cây

lớn sau vườn cho em nằm.

10. Bạn tốt là người _____

mình khi mình vấp ngã.

(vấp ngã: to trip or to

make mistake)



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Mùa Giáng Sinh

Mỗi khi mùa Giáng Sinh đến, mẹ đưa em đi nhiều nơi để mua quần áo mới. Mẹ nói: “Phải đi nhiều **tiệm** mới biết được giá **rẻ** hoặc **mắc**.” Em cũng thích đi để xem và chọn món mình thích nhất. Chiếc **áo lạnh** màu **hồng nhạt** được mua ở Kohl, quần gin được mua ở Ross, còn **giày** và **vớ** thì mua ở Payless Shoe.

Đi mua sắm vào cuối năm cũng là những buổi đi chơi. **Trung tâm thương mại** nào cũng **trang hoàng** đẹp đẽ. Người ta đi lại **tấp nập**. Trẻ em theo chân cha mẹ **chạy tung**



tặng. Quán ăn nào cũng **đông nghẹt** người và xếp hàng dài.
Giáng Sinh thật là một dịp vui cho tất cả mọi người.

Ngữ vựng:

tiệm: store; **rẻ:** cheap; **mắc:** expensive; **áo**
lạnh: sweater, jacket; **hồng nhạt:** light pink;
giày: shoe; **vớ:** sock; **trung tâm thương mại:**
shopping center; **trang hoàng:** to decorate;
tập nập: crowded; **chạy tung tăng:** to run
around; **đông nghẹt:** very crowded.



C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Tại sao nên đi nhiều tiệm để mua quần áo?

2. Em mua gì ở Kohl?

3. Em mua giày và vớ ở đâu?

4. Người ta thường đi tới đâu để mua sắm?

5. Các quán ăn ở những trung tâm thương mại thể nào?

E. Tìm câu thích hợp

- | | |
|-------------------------|-------------|
| 1. _____ con cá | a. đuôi dài |
| 2. _____ con bò | b. ngà |
| 3. _____ con khỉ | c. sừng |
| 4. _____ con ngựa | d. vảy |
| 5. _____ con gà | đ. mu, mai |
| 6. _____ con quạ | e. bờm |
| 7. _____ con voi | g. mõm |
| 8. _____ con rùa | h. mỏ |
| 9. _____ con heo | k. lông đen |
| 10. _____ miệng con vịt | l. mào |



G. Tập đặt câu

1. (học sinh) _____

2. (cuốn sách) _____

3. (cô giáo) _____

4. (ông bà) _____

5. (vui vẻ) _____

6. (học bài) _____

7. (đi ngủ) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ:

Thất bại là mẹ thành công

*(thất bại là chuyện thường và là bước dẫn đến thành công)
(khuyến ta không nên nản chí khi bị thất bại)*



ông ổng ồng
ổng ổng ộng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bông	công	đông	lông	sông	thông
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cổng	chổng	đổng	giống	rổng	trổng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chồng	đồng	hồng	lồng	rồng	trồng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cổng	chổng	hổng	phổng	sổng	tổng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bổng	ngổng	phổng	rổng		
_____	_____	_____	_____		
cộng	động	lộng	mộng	nhộng	rộng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**bông sen***(lotus)*

đông đúc*(crowded)*

cây thông*(pine)*

đống cát*(pile of sand)*

cái trống*(drum)*

vợ chồng*(wife and husband)*

đồng quê*(countryside)*

cái cổng*(gate)*

tổng thống*(president)*

trống rỗng*(empty)*

tính cộng*(addition)*

rộng rãi*(spacious)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
**cổng, đánh trống, đông đúc, vợ chồng, lồng
 đèn (lantern), đống cát, rộng rãi, tổng thống,
 cây thông, đồng quê.**



1. Khu thương mại dịp Giáng Sinh năm nay thật

_____ xe cộ và người.

2. Mùa Giáng Sinh nào ba cũng mua một _____ để

trưng trong nhà. (trưng: to display)

3. Chiếc xe tải đã đổ xuống một _____ lớn trước nhà.

(xe tải: truck)

4. Ba má muốn Kim học vĩ cầm nhưng em ấy thích

học _____ hơn. (vĩ cầm: violin)

5. _____ chú Thông vừa mở tiệm

giặt ủi. (tiệm giặt ủi: dry clean shop)



6. Em thích những tấm hình chụp cảnh _____ Việt

Nam với những con trâu đang đi cày.

7. Vé vào _____ của Disneyland đã tăng hơn mười đô la.

8. _____ sẽ đọc bài diễn văn đầu năm vào lúc 6

giờ chiều. (diễn văn: speech)

9. Ba sẽ giúp em làm _____ ngôi sao vào dịp Tết

Trung Thu này.

10. Lớp học này _____ và có thể chứa tới năm mươi

học sinh. (chứa: to hold)

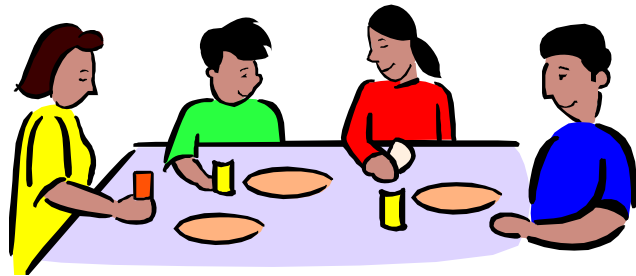
D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Mâm Cơm Gia Đình Việt Nam

Người Việt Nam ăn một ngày ba **bữa**: **bữa sáng**, **bữa trưa** và **bữa tối**. Bữa sáng chỉ là bữa ăn nhẹ; bữa trưa mới là bữa chính.

Mâm cơm của một gia đình người Việt thường là cơm trắng, **món mặn** và món rau. Món mặn thường là thịt kho hoặc cá kho. Món rau là **rau xào**, **rau luộc** hoặc **canh**.



Món ăn của người Việt **giản dị** và **ít dầu mỡ**. Ngày nay ở hải ngoại, một vài món ăn Việt Nam đã được nhiều người Mỹ biết đến như phở, chả giò, gỏi cuốn. Món **nổi tiếng** nhất là phở.

Ngữ vựng:

mâm cơm: a meal; **bữa**: meal; **bữa sáng**: breakfast; **bữa trưa**: lunch; **bữa tối**: dinner; **món mặn**: main dish; **rau xào**: stir fried vegetables; **rau luộc**: boiled vegetables; **canh**: soup; **giản dị**: simple; **ít dầu mỡ**: less greasy; **nổi tiếng**: well-known.

**Đ. Trả lời câu hỏi**

1. Người Việt Nam ăn cơm mỗi ngày mấy bữa? Kể ra.

2. Mâm cơm gia đình Việt Nam gồm mấy món? Kể ra.

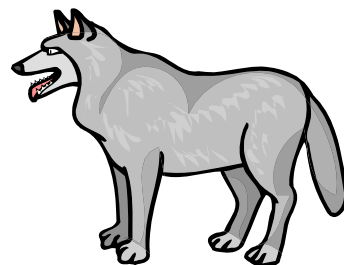
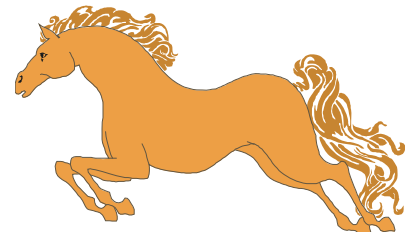
3. Món ăn của người Việt thể nào?

4. Những món ăn nào được người Mỹ biết đến?

5. Món ăn nào của người Việt nổi tiếng nhất?

E. Tìm câu thích hợp

- | | |
|-----------------------|--------------|
| 1. _____ con voi | a. sữa |
| 2. _____ con ngựa | b. hót |
| 3. _____ con gà trống | c. kêu ụt ịt |
| 4. _____ con cọp | d. hí |
| 5. _____ con chó sói | đ. gáy |
| 6. _____ con chim | e. gầm |
| 7. _____ con chó | g. rống |
| 8. _____ sư tử | h. tru |



9. _____ để

10. _____ con heo

G. Tập đặt câu

1. (ăn cơm) _____

2. (thịt kho) _____

3. (canh chua) _____

4. (chả giò) _____

5. (cơm chiên) _____

6. (dọn cơm) _____

H. Học thuộc lòng

Ca dao:

Công cha như núi Thái Sơn,

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

ung úng ùng
ủng ững ụng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cung	chung	dung	hung	nung	thung
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cúng	chúng	đúng	húng	thúng	trúng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cùng	dùng	hùng	khùng	sùng	vùng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
củng	đủng	lủng	rủng	sủng	thủng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cũng	đũng	đũng	sũng	trũng	vũng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bụng	dụng	rụng	tụng	thụng	vụng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**cái cung***(a bow)*

dây thun*(rubber band)*

dân chúng*(people)*

trúng số*(to win lottery)*

cuối cùng*(the end, the last)*

vùng núi*(mountain area)*

thủng lỗ*(to have holes)*

lủng lỗ*(to have holes)*

cũng muốn*(also like)*

vũng nước*(puddle of water)*

bụng bự*(big belly)*

vụng về*(clumsy)*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

cuối cùng, cái cung, sừng đạo, cung, dân chúng, rụng, vụng về, trúng, bụng bự, vùng.

1. Những người da đỏ dùng _____ để săn bò mộng.

(người da đỏ: Indian; bò mộng: buffalo)

2. _____ của thành phố đã đổ xô ra
biển vào những ngày nóng.

3. Người cầu thủ số mười bảy đã đá trái banh
_____ khung thành.

(khung thành: goal edge)



4. Em và Tân ngồi ở hàng _____ trong
lớp Việt Ngữ.

5. Đám cháy hôm qua đã lan ra một _____ rộng lớn.

6. Chị Hà mới mua cho em một _____ màu xanh
dương rất đẹp.

7. Cậu Linh vẫn còn trẻ nhưng đã có cái _____.

8. Nam làm bể cái ly hoài vì nó là đĩa có tay chân _____.

9. Gia đình bác Luân rất _____ và đi lễ mỗi ngày.

10. Cây đào này có nhiều trái chín _____ đầy sân.

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập
đọc 2 lần)

Sơn Tinh, Thủy Tinh

Vua Hùng Vương thứ 18 có con
gái xinh đẹp là My Nương. Sơn Tinh là
thần núi, Thủy Tinh là **thần biển**, cả
hai đều tài giỏi và muốn cưới nàng làm vợ. Vua nói:



-Ta chỉ có một đứa con gái, biết **gả** cho ai? Ngày mai, nếu ai đem **lễ vật** đến trước thì lấy con ta.

Hôm sau, Sơn Tinh mang lễ vật đến trước và cưới My Nương đưa về núi. Thủy Tinh đến sau, không lấy được My Nương nên **nổi giận** đem quân cướp lại.

Thủy Tinh làm mưa gió, dâng nước lên đánh Sơn Tinh. Sơn Tinh làm đồi núi cao hơn để **chống lại**. Cuối cùng, Thủy Tinh chịu thua. Từ đó, năm nào Thủy Tinh cũng dâng nước lên đánh Sơn Tinh.

Giải thích chữ khó:

- **Thần núi:** (a mountain deity)
- **Thần biển:** (a sea deity)
- **Gả:** (to give in marriage)
- **Lễ vật:** (offering for marriage)
- **Nổi giận:** (to grow angry)
- **Chống lại:** (to fight back)



Đ. Trả lời câu hỏi

1. My Nương là con gái của ai?

2. Ai muốn cưới My Nương làm vợ?

3. Vua Hùng nói gì?

4. Ai đã đem lễ vật đến trước?

5. Ai đã cưới được Mỹ Nương?

6. Thủy Tinh đã làm gì Sơn Tinh?

E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Cần câu, bàn chải đánh răng, tủ lạnh, mực, khăn tắm, áo mưa, đôi vớ, bê, xe buýt, máy bay.

1. Tôi nằm ở trong cây viết. Tôi giúp bạn viết chữ. Tôi là _____.

2. Tôi là con bò con. Tôi là con _____.

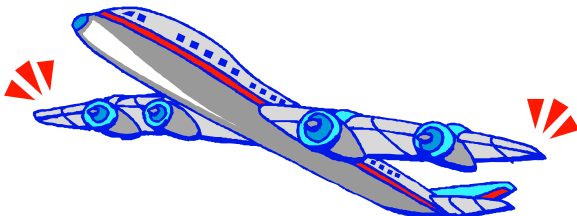
3. Người ta cần tôi để câu cá. Tôi là cái _____.

4. Tôi lau khô người sau khi tắm. Tôi là _____.

5. Tôi chở nhiều người đi làm mỗi ngày. Tôi là _____.

6. Bạn mang tôi vào trước khi mang

giày. Tôi là _____.



7. Tôi bay trên trời và chở nhiều người. Tôi là _____.

8. Tôi làm sạch răng của bạn. Tôi là

_____.

9. Bạn mặc tôi khi trời mưa. Tôi là

_____.

10. Bạn cần tôi để giữ thức ăn khỏi hư. Tôi là

_____.



G. Tập đặt câu

1. (gia đình) _____

2. (anh em) _____

3. (giúp đỡ) _____

4. (vâng lời) _____



5. (thức dậy) _____

6. (sửa soạn) _____

H. Học thuộc lòng

Ca dao:

Một cây làm chẳng nên non,

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

(một người không làm được gì nhưng nhiều người hợp lại sẽ làm được chuyện lớn lao. Câu ca dao khuyên ta hãy đoàn kết)



ưng ứng ừng
ửng ững ụng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bưng	cưng	dưng	lưng	ngưng	sưng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
búng	chúng	đứng	húng	trúng	xúng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chùng	dùng	gùng	ngùng	tùng	sùng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bửng	chửng	lửng	sửng	tửng	xửng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chững	những	vững	sững	hững	
_____	_____	_____	_____	_____	
dụng	đụng	khụng	vụng		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

con cưng

(beloved son)

sưng lên

(to swell up)

tạm ngưng

(to break temporarily)

đứng lên

(to stand up)

trứng gà

(chicken egg)

xứng đáng

(deserved)

dừng lại

(to stop)

sừng trâu

(water buffalo horn)

củ gừng

(ginger)

từng người một

(one by one)

sửng sốt

(amazed)

dựng lên

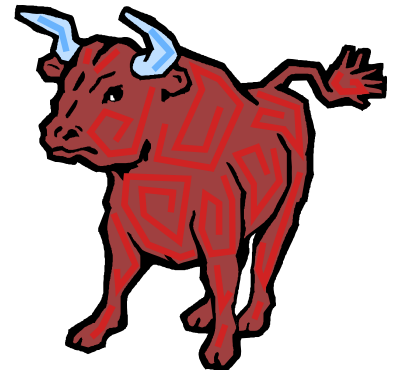
(to set up)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
trứng gà, con cưng, dừng lại, xứng đáng, lưng,
sưng, ngửi vừng, tạm ngưng, từng người một,
sừng.



1. Vân luôn mặc quần áo mới vì là _____ của vợ chồng chú Tư.
2. Đôi giày mới này hơi chật đã làm _____ bàn chân của em.
3. Em phải _____ làm bài tập để phụ mẹ nấu cơm.
4. Bà ngoại đã ngoài 80 tuổi và _____ đã còng.
(ngoài 80 tuổi: more than 80 years old)
5. Bữa ăn sáng Thứ Bảy của ba thường là _____ ốp la với bánh mì và ly cà phê sữa.
6. Bích rất _____ được là học sinh xuất sắc của trường vì cô rất chăm học.
7. Hai con bò đỏ đang dùng _____ để húc nhau.
8. Cả đoàn xe phải _____ vì có tai nạn xảy ra ở đằng trước. (tai nạn: accident)
9. Cô giáo muốn _____ lên bảng viết câu trả lời.
10. Bài tập đọc này có nhiều _____ khó hiểu.



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Biết Thì Thưa Thốt

Trong buổi học về con cọp. Cô giáo nói:

- Con cọp cũng được gọi là con hổ. Cọp sống ở **rừng rậm** và là con **thú dữ** ăn thịt các con thú khác. Vì thế người ta gọi cọp là **chúa sơn lâm**. Vào thời xa xưa, cọp là **mối đe dọa** cho những **người chăn nuôi** bò, dê. Có những con cọp dữ còn bắt người ăn thịt. Dân làng **mê tín** gọi cọp là **ông thần** và thỉnh thoảng đem bò, dê vào rừng **cúng thần**.

Giảng bài xong, cô giáo hỏi cả lớp:

- Con cọp sống ở đâu?

Trò Châu nhanh miệng trả lời:

- Thưa cô, con cọp sống ở sở thú.

Cô giáo nói với Châu:

- Biết thì thưa thốt, không biết thì **dựa cột** mà nghe.

**Ngữ vựng:**

thưa thốt: to reply; **rừng rậm:** dense forest,

jungle; **thú dữ:** wild beast; **chúa sơn lâm:**

king of the jungle; **mối đe dọa:** the threat; **người chăn nuôi:**

person who raise animals; **mê tín:** superstitious; **ông thần:**

Deity, God; **cúng thần:** to make offerings to God; **dựa cột:** to lean on the post.

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con cọp còn được gọi là gì?

2. Tại sao cọp được gọi là chúa sơn lâm?

4. Thời xưa, người ta dùng gì để cúng thần?

5. Câu "biết thì thua thốt, không biết thì dựa cột mà nghe" có nghĩa là gì?

E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

chua, mặn, thúi (thối), bùi, ngọt, chua, khảm, thơm, béo.

1. Nước biển có vị _____.



2. Nước mắm có mùi _____.

3. Chanh có vị _____.

4. Chè có vị _____.

5. Giấm có vị _____.

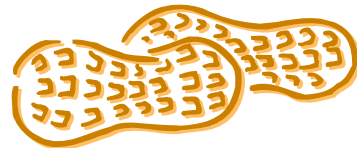
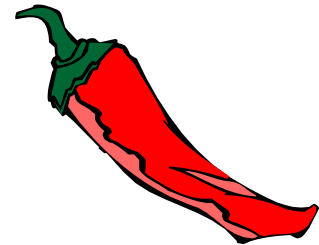
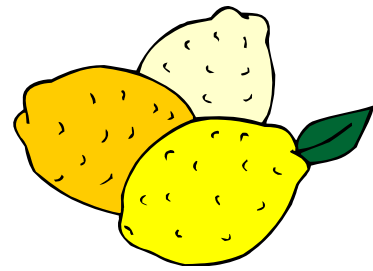
6. Bơ có vị _____.

7. Ớt có vị _____.

8. Đậu phộng có vị _____.

9. Nước hoa có mùi _____.

10. Rác có mùi _____.



G. Tập đặt câu

1. (ngọt) _____

2. (chua) _____

3. (mặn) _____

4. (đắng) _____

5. (cay) _____

6. (béo) _____

H. Học thuộc lòng

Ca dao:

Bầu ơi thương lấy bí cùng,

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

(câu ca dao nhắc nhở những người Việt Nam ở khắp mọi nơi hãy thương yêu nhau)



oác oạc oắc oặc
oát oạt oắt oặt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

áo khoác
(overcoat)

rách toạc
(torn off completely)

ngoác miệng
(to open the mouth widely)

nhọn hoắt
(very pointy)

cửa mở **toang toác**
the door opens all the way

hoặc
(or)

ngoặc đơn
(parenthesis)

nói **lưu loát**
(to speak fluently)

kiểm soát
(to check)

toát mồ hôi
(to sweat)

thoát nạn
(to escape)

sinh hoạt
(activities)

sột sọt
(scratching sound)

một loạt
(series)

thoạt đầu
(at the beginning)

bé choắt
(very small)

thoăn thoắt
(fast)

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Hai Bà Trưng Phất Cờ Khởi Nghĩa

Hai Bà Trưng, chị là Trưng Trắc và em là Trưng Nhị, là con gái của **lạc tướng** huyện Mê Linh.

Bấy giờ **thái thú** nhà Hán là Tô Định cai trị dân ta rất **tàn ác**. Hai bà cùng Thi Sách, là chồng của Trưng Trắc, chuẩn bị **khởi nghĩa** thì Thi Sách bị Tô Định giết chết.

Vì nợ nước và thù nhà, Trưng Trắc cùng Trưng Nhị đứng lên đánh đuổi quân Tô Định chạy về Tàu. Trưng Trắc **lên ngôi** năm 40, **đóng đô** ở Mê Linh, lấy hiệu là Trưng Nữ Vương.

Sau đó nhà Hán sai Mã Viện đem quân đánh nước ta. Vì quân Hán quá đông, Hai Bà thua trận và



nhảy xuống sông **tự tử** vào năm 43. Hai Bà Trưng là tấm gương về lòng **yêu nước** của phụ nữ Việt Nam và của cả dân tộc ta.

Ngữ vựng:

lạc tướng: chieftain; **Nhà Hán:** Han Dynasty; **cai trị:** to rule; **thái thú:** quan coi một quận; **tàn ác:** cruel; **khởi nghĩa:** to rise up in arms; **lên ngôi:** to come to the throne; **đóng đô:** to set up the capital; **tự tử:** to commit suicide; **yêu nước:** patriotisim.

C. Trả lời câu hỏi (*trả lời với một câu đầy đủ*)

1. Hai Bà Trưng là ai?

2. Chồng của Trưng Trắc tên là gì?

3. Ai đã giết Thi Sách?

4. Ai đã đánh đuổi quân Tô Định?

5. Hai Bà Trưng lên ngôi năm nào?

6. Hai Bà lên ngôi lấy hiệu là gì?

D. Điền vào chỗ trống.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

sinh hoạt, áo khoác, toát mồ hôi, nhọn hoắt, ngoác miệng, kiểm soát, sột soạt, phát thư, dẫu ngoặc, lưu loát.

1. Mẹ mới mua cho em chiếc _____ thật dày để mặc mùa đông sắp tới.

2. Tay ba bị đâm chảy máu bởi những cái gai _____ của cây bông hồng.

3. Con chó nhà em hay sủa người _____.

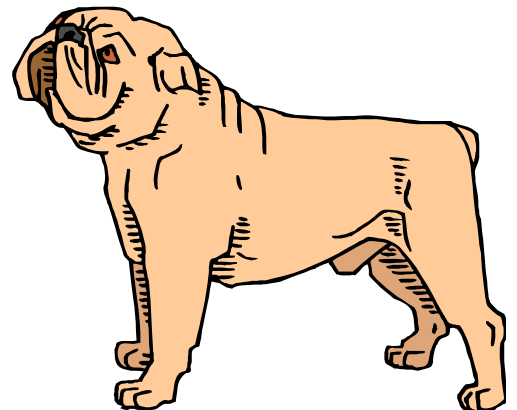
4. Chú Thu ở Mỹ đã 20 năm nhưng vẫn chưa nói _____ tiếng Anh.

5. Ai cũng phải đi qua trạm _____ khi vào phi trường.

6. Mỗi Thứ Bảy em đều có _____ Thiếu Nhi Thánh Thể.

7. Chữ đặt trong _____ là để giải thích thêm cho chữ đi trước nó.

8. Em nghe thấy tiếng _____ ngoài vườn như có con gì đang đào đất.



9. Bé Bảo _____ ra khóc thật lớn để mọi người chú ý.

10. Căn phòng này vừa chật chội vừa đông người làm ai nấy đều _____.

Đ. Trả lời câu hỏi

Dùng những chữ sau đây để tìm câu trả lời:
**cái nón, con ốc, khoai tây, dưa hấu,
 cà rốt, trái ổi, con voi, kem đánh
 răng, con rắn, cây tằm.**



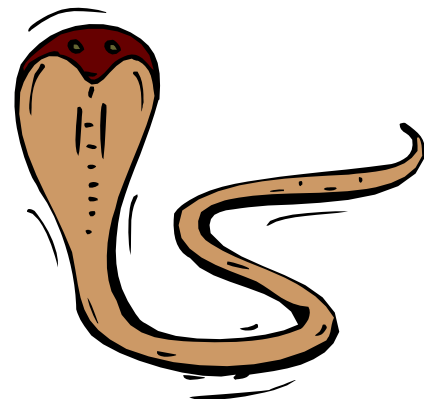
1. Tôi mọc ở dưới đất. Tôi được chiên và ăn cùng với hem-bơ-gơ .

Tôi là gì? _____

2. Tôi không có chân. Tôi có thể cắn chết người. Tôi là con gì?

3. Tôi làm bằng tre. Tôi làm sạch răng cho người ta. Tôi là cái gì?

4. Người ta đội tôi trên đầu để che nắng, che mưa. Tôi là cái gì? _____



5. Ruột của tôi màu đỏ. Người ta lấy hột của tôi làm hột dưa ngày Tết. Tôi là trái gì? _____

6. Tôi nhỏ bé nhưng ai ăn tôi đều phải nhăn mặt. Người ta dùng tôi để nấu bún bò Huế. Tôi là trái gì?

7. Tôi được dùng với bàn chải đánh răng. Không có tôi thì răng không sạch.

Tôi là gì? _____

8. Tôi đi rất chậm. Áo tôi mặc rất cứng. Tôi thích ăn mầm non của cây rau. Tôi là con gì? _____

9. Mũi của tôi thật dài. Khi tôi la lớn thì người ta gọi là rống.

Tôi là con gì?



10. Da tôi màu cam. Con thỏ thấy tôi là mê.

Tôi là củ gì? _____

E. Tập đặt câu

1. (trái cây)

2. (đôi đũa)

3. (máy bay)

4. (buổi sáng)

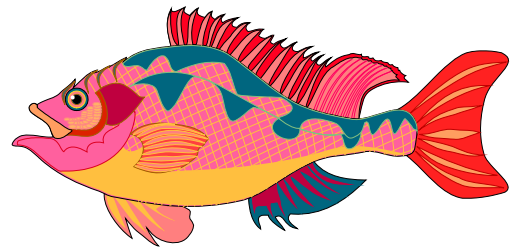
5. (ban đêm)

G. Học thuộc lòng

Ca dao:

Cá không ăn muối cá ươn,

Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.



(con cái không nghe lời dạy bảo của cha mẹ thì sẽ bị hư hỏng)

oan oan oàn
oản oãn oạn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

đoan	hoan	khoan	loan	ngoan	toan
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
choán	đoán	hoán	khoán	soán	toán
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đoàn	hoàn	toàn	xoàn		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
đoản	khoản	hoãn	ngoãn		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
đoạn	hoạn	soạn			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**hân hoan**

(happy)

ngoan ngoãn

(well behaved)

cải khoan

(a drill)

tiên đoán

(to predict)

toán học

(math)

đoàn thể

(organization)

hoàn toàn

(complete)

hột xoàn

(diamond)

đoạn văn

(paragraph)

sửa soạn

(to prepare)

khoản đãi

(to entertain)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Tết Trong Gia Đình Em

Mỗi khi đến Tết, gia đình em vui lắm. Vào những ngày trước Tết, ba má **ngủ làm** lo đi chợ mua đồ ăn, **bông hoa** và các loại trái cây. Ông bà ngoại sửa soạn mọi thứ **cần thiết** để **gói** bánh chưng. Ông ngoại bày nhiều thứ ra sàn nhà như **lá chuối**, **đậu**

xanh, gạo nếp, dây cột. Cả nhà em **xúm lại** để gói bánh. Năm nào cũng gói khoảng bốn mươi cái bánh, vì ông bà ngoại muốn tự làm để **biếu họ hàng** và bạn bè. Bà ngoại nói, bánh chưng gói ở nhà ngon hơn ngoài tiệm. Em cũng phụ giúp vào việc lau lá chuối. Tết đúng là dịp **sum họp** gia đình.

Ngữ vựng:

Tết: Chinese New Year; **nghỉ làm:** off from work; **bông hoa:** flower; **cần thiết:** necessary, needed; **gói:** to wrap; **lá chuối:** banana leaves; **đậu xanh:** green bean; **gạo nếp:** sweet rice; **xúm lại:** to gather; **biếu:** to give someone a present; **họ hàng:** relative; **phụ giúp:** to help; **sum họp:** to gather.

D. Trả lời câu hỏi

1. Ba má đi mua gì trước Tết?

2. Hãy kể ra những thứ dùng để làm bánh chưng?

3. Gia đình em gói bao nhiêu bánh chưng mỗi năm?



4. Gia đình em gói bánh chưng để làm gì?

5. Em giúp gì trong việc gói bánh chưng?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**Bên phải, đêm, mặt trời, cầu vồng, nước mía, mặt
trắng, sốt, tôm càng, nắng gắt, sữa tươi.**

1. Phản nghĩa với ngày là _____.

2. _____ mọc ở hướng Đông.

3. _____ ngày Tết Trung Thu hình tròn.

4. Em thường uống _____ vào buổi sáng.

5. Em bị cảm và đang bị _____.

6. Hôm nay trời nóng và _____.

7. Phản nghĩa với bên trái là

_____.

8. Khi cơn mưa vừa tạnh thì

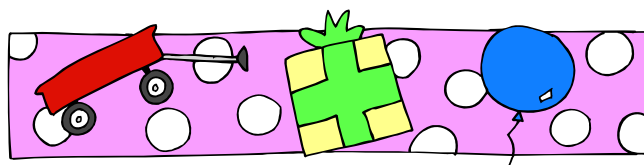
_____ hiện ra.



9. Hôm nay mẹ cho ăn cơm với _____ kho.
10. Mẹ hay mua cho em một ly _____ khi đi chợ về.

E. Điền vào chỗ trống

1. Ngày lễ em thích nhất là _____
2. Ngày trong tuần em thích nhất là _____
3. Quyển sách em thích nhất là _____
4. Phim em thích nhất là _____
5. Con vật em thích nhất là _____
6. Chương trình ti vi em thích nhất là _____
7. Món ăn Việt Nam em thích nhất là _____
8. Loại cà rem em thích nhất là _____
9. Truyện em thích nhất là _____
10. Ngày sinh nhật của em là ngày _____



G. Tập đặt câu

1. (nghe) _____

2. (nhìn) _____

3. (ngửi) _____

4. (nhớ) _____

5. (thương) _____

H. Học thuộc lòng

Ca dao

Lời nói không mất tiền mua,

Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

(hãy cẩn thận lời nói để khỏi làm mất lòng người khác)



oăn oăn oăn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

băn khoăn

xoăn

khỏe khoăn

xoăn ốc

cong oăn

họa hoằn

ngoăn nghèo

oang oăng

hoang phí

thoang thoảng

thoảng mát

la toáng**hoàng hôn****xoàng xính****thỉnh thoảng****hoảng sợ****khoảng cách****(cháo) loãng****sờ soạn****chập choạng****loãng quăng****loảng ngoảng****con hoẵng**

oanh oành oảnh oạnh
oạch

khoanh tay**loanh quanh****tung hoành**

ngoảnh mặt

khoảnh khắc

hoảnh hộc

kế hoạch

hoạch định

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Người Vui Sống

Có một gia đình kia sống ở căn nhà nhỏ **miền quê**. Ngày **nọ**, một ông già ăn mặc **rách rưới** tới trước cửa nhà bán **rau cải**. Gia đình này mua một ít rau cải để cho ông già đó đi cho mau.

Sau đó, tuần nào ông già cũng tới gia đình này để bán rau. Rồi họ trở nên quen biết và gia đình **trông mong** ông già đến nhà. Bỗng một ngày, ông già **loan báo** cho gia đình một **tin vui**:

- Tôi tìm thấy một **rổ** đầy quần áo ở trước nhà.

Gia đình này biết ông cần quần áo nên chúc mừng, nhưng ông già liền nói:

- Cái vui nhất là tôi tìm được một gia đình cần quần áo hơn tôi để cho.



Bài học luân lý: **Niềm vui** là do mình nghĩ chứ không phải ở cái mình có hoặc mình là ai.

Ngữ vựng:

vui sướng: *happy*; **miền quê:** *countryside*;

ngày nọ: *some day*; **rách rưới:** *tattered*
(*clothes*); **rau cải:** *vegetables*; **trông mong:**

to look forward; **loan báo:** *to inform*; **tin**

vui: *happy news*; **rổ:** *basket*; **niềm vui:**
happiness.



C. Trả lời câu hỏi (*trả lời với một câu đầy đủ*)

1. Ông già rách rưới bán cái gì?

2. Ông già và gia đình quen nhau thế nào?

3. Ông già loan báo tin vui gì?

4. Niềm vui của ông già là gì?

5. Bài học luân lý của câu truyện là gì?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
máy bay, xe lửa, găng máy, xe buýt, xích lô, thuyền buồm, ong, lâu đài, phà, cứu hỏa.



1. Chúng nó đang đứng nhìn chiếc
_____ chạy ngoài biển.

2. Bách vun cát thành đồng để làm
_____ cát trên bãi biển.

3. Ba đi làm bằng _____ điện mỗi ngày.

4. Máy chiếc xe _____ hú còi inh ỏi chạy
vào trong xóm nhà em.

5. Đây là lần đầu tiên em thấy chiếc xe _____ đập.

6. Gia đình em đi qua Texas chơi bằng _____ của
hãng Continental.

7. Khoảng 7 giờ sáng,
_____ của trường
đậu trước cửa nhà em để đón học sinh.



8. Em được đi _____ một lần qua eo biển giữa
Seattle và đảo Vancouver.

9. Cậu Toàn không thích xe hơi mà chỉ thích chạy xe
_____ hai bánh.

10. Rất may là cô bé đó đã không bị _____ chích.

Đ. Gạch dưới những danh từ

Danh từ là chữ chỉ người, nơi chốn hoặc sự vật.

1. Thằng bé đạp xe đạp tới trường.
2. Cô bé nhìn qua cửa kiếng của tiệm đồ chơi.
3. Ông thợ đang cắt cỏ ngoài công viên.
4. Người đàn bà đang thấy đồ ăn cho chim.
5. Mẹ tôi mua táo ở siêu thị gần nhà.
6. Ba tôi lái chiếc xe màu cam.
7. Bà nội uống trà sau mỗi bữa ăn.
8. Cả gia đình đang coi phim Star War.
9. Ông nội rất thích đọc báo.
10. Mấy học sinh đang đứng chờ xe buýt.



E. Tập đặt câu

1. (con trai)

2. (xích đu)

3. (cửa sổ)

4. (xe đạp)

5. (áo lạnh)

G. Học thuộc lòng



Ca dao:

Khôn ngoan đối đáp người ngoài,

Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.

(người khôn là người tranh đua với người ngoài chứ không tranh đua với anh chị em trong nhà)

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

oàm oạm

ngồm ngoàm

nhồm nhoàm

xồm xoàm

ngoạm một miếng

oằm

sâu hoằm _____

oao oáo

ngoao ngoao

ngoáo ộp

oáp

ngoáp _____

oai oái oài oải oại

choai	khoai	thoai thoải	xoai xoải
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
đoái hoài	khoan khoái	ngoái đầu lại	
_____	_____	_____	
_____	_____	_____	
_____	_____	_____	
thoái lui	phiên toái	choài (người tối trước)	đi hoài
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
mệt nhoài	bên ngoài	quả xoài	thoải mái
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
bà ngoại	hủy hoại	toại nguyện	huyền thoại
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

oay oáy oải

loay hoay

xoay vòng tròn

cải khoáy

loáy hoáy

nước xoáy

ngoe ngoải

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Anh Mù và Anh Què

Ở một làng nọ, có một anh **mù** và một anh **què** sống chung một nhà. Nhưng họ không thương yêu nhau. Anh mù hay **chửi** anh què:

- Mày là đồ **vô dụng**, không có **chân** nên không đi đâu được.

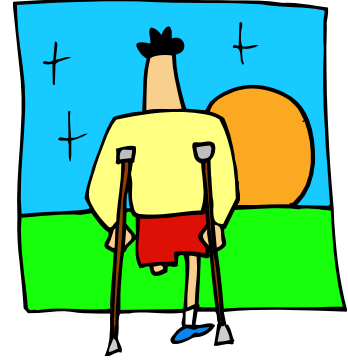
Anh què chửi lại anh mù:

- Mày là cũng là đồ vô dụng, không có **mắt** thì chẳng làm gì được.

Một hôm trong làng có **cháy nhà** và lửa đã tới gần nhà của hai anh. Hai anh cứ ở trong nhà không biết làm sao. Một người làng mới nói, anh mù hãy **cõng** anh què mà chạy. Nghe xong thì anh mù liền cõng anh què trên **lưng**,



và anh què **chỉ đường** chạy **thoát khỏi** đám cháy. Từ đó về sau, hai anh trở thành bạn thân và thương yêu nhau hơn.



Ngữ vựng:

mù: blind; **què:** cripple; **chửi:** abuse verbally; **vô dụng:** useless; **chân:** leg; **mắt:** eyes; **cháy nhà:** fire; **cõng:** carry someone on back; **lưng:** back; **chỉ đường:** show direction; **thoát khỏi:** escape.

C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Người mù là người thế nào?

2. Người què là người thế nào?

3. Anh mù và anh què làm cách nào để thoát khỏi đám cháy?

4. Bài tập đọc **anh mù và anh què** dạy cho em điều gì?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **lông, bốc hơi, khí, mây, đặc, mưa.**

1. Mặt trời chiếu nắng xuống biển, hồ, sông
làm cho nước _____.

2. Hơi nước ẩm bay lên cao trở thành
_____.

3. Không khí lạnh trên cao làm hơi nước tụ
lại và rơi xuống đất tạo thành _____.

4. Nước là một chất _____.

5. Hơi nước là một chất _____.

6. Cục nước đá là nước ở dạng _____.
(dạng: form, shape)

7. Mây là nước ở dạng _____.

8. Nước tưới cây là nước ở dạng _____.

9. Tuyết trên núi là nước ở dạng _____.

10. Nước có thể tìm thấy ở ba dạng khác nhau là:
_____.



Đ. Điền vào chỗ trống

Danh từ riêng là chữ chỉ tên người, nơi chốn, sự vật. Danh từ riêng luôn luôn được **viết Hoa**.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Monsters, New York, Quận Cam, Cầu Long, Tân Phú, Sài Gòn, Golden Gate, Phượng Thảo, Huế, Disneyland.

1. Ở _____ có nhiều nhà chọc trời.
(nhà chọc trời: skyscraper)
2. Nam đã được đi trên cầu _____ ở San Francisco.
3. Ba má em sinh ra ở _____ thuộc miền Trung của Việt Nam.
4. Cô Cúc dạy rằng sông _____ chảy vào miền Nam Việt Nam và ra biển bằng chín cửa.
5. Hôm qua chị Mai dẫn em đi xem phim _____.
6. _____ là nơi có đông người Việt nhất nước Mỹ.
7. Em thích những trò chơi ở _____ hơn ở Magic Mountain.
8. Con hẻm vào nhà bác Thu nằm trên đường Trần Hưng Đạo cạnh chợ _____. (hẻm: alley)
9. Ba cô con gái của bác Phượng có tên là Phượng Mai, Phượng Huyền và _____.
10. Việt Nam có ba thành phố lớn là Hà Nội, Huế, và _____.

E. Tập đặt câu

1. (chăm chỉ) _____

2. (lười biếng) _____

3. (im lặng) _____

4. (cẩn thận) _____

5. (chăm học) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

Ai ơi chớ vội cười nhau,

Cười người hôm trước hôm sau người cười.

(hôm nay ta chê bai người khác thì ngày mai ta sẽ bị chê lại vì ai cũng có lỗi lầm. Câu tục ngữ khuyên ta không nên chê bai hay chế giễu người khác)

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

oen oèn oẻn

đôi khoen

ngoen ngoẻn

xoẻn xoẹt

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

oéo oẻo

ngoéo chân

móc ngoéo tay

_____	_____
_____	_____
_____	_____

ngoẻo đầu

chết ngoẻo

_____	_____
_____	_____
_____	_____

oét oẹt

cười toe toét

đục khoét

_____	_____
_____	_____
_____	_____

lòe loẹt

nhòe nhoẹt

_____	_____
_____	_____
_____	_____

uân uấn uân
uẩn uẩn uận

chuân

huân chương

luân lý

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

quân đội

tuân lệnh

mùa xuân

giáo huấn

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

tuần tú

áo quần

tuần lễ

chuẩn bị

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

quanh quần

ngu xuẩn

tuần tiết

hậu thuẫn

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

luận văn

nhuận trường

quận

hòa thuận

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

uôm uôm uộm

nhuôm bệnh

thuyền buồm

nhuộm vải

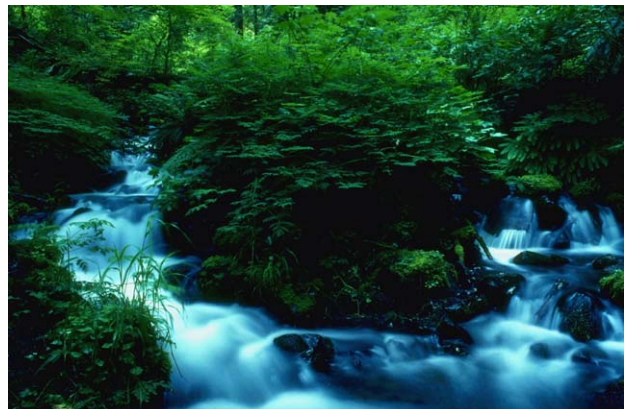
luộm thuộm

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Rừng Rậm

Việt Nam thuộc về vùng **nhật đới** nên có nhiều rừng rậm. Đất của rừng rậm đen và **màu mỡ**. Cây cối **xanh um** và mọc rất nhanh. Lý do là vùng này có rất nhiều mưa. Đất ở đây lúc nào cũng ướt. Rừng rậm chỉ chiếm sáu phần trăm mặt trái đất nhưng nó chứa sáu mươi sáu phần trăm các loại cây và thú vật trên thế giới. Ngày nay, rừng rậm bị **phá hủy** dần bởi khói nhà máy và **ô nhiễm môi trường** trên thế giới. Nông dân **địa phương** cũng cắt cây để lấy đất trồng



trọt. Mỗi năm đất rừng rậm bị thu nhỏ dần. Em mong có một ngày đi xem khu rừng rậm.

Ngữ vựng:

Rừng rậm: *rainforest*; **màu mỡ:** *fertile, rich*; **xanh um:** *very green*; **phá hủy:** *to destroy*; **ô nhiễm:** *pollution*; **môi trường:** *environment*; **địa phương:** *local*.

**C. Trả lời câu hỏi**

1. Rừng rậm thường ở vùng nào trên trái đất?

2. Đất ở rừng rậm thế nào?

3. Rừng rậm chiếm bao nhiêu phần trăm mặt đất và chứa bao nhiêu phần trăm cây cối và thú vật?

4. Những gì phá hủy rừng rậm?

5. Nông dân cắt cây rừng rậm để làm gì?

D. Khoanh tròn chữ đồng nghĩa**Đồng nghĩa** là chữ có cùng nghĩa.1. Con ngỗng lớn hơn con vịt.

(mập, cao, to)

2. Shitzu là loại chó nhỏ.

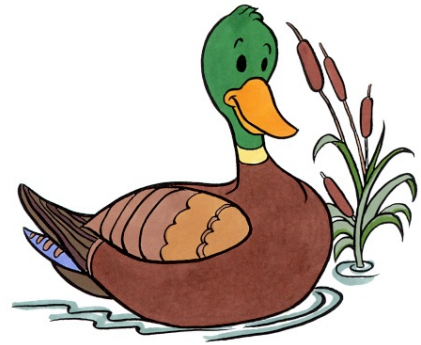
(bé, gầy, lùn)

3. Con heo đó ăn nhiều nên béo phì. (mập, to, rộng)4. Bé Khải không chịu ăn nhiều nên gầy tong teo. (nhỏ, ốm, lùn)5. Mẹ nói rau rửa xong phải bỏ vào rổ. (chậu, ca, rá)6. Tôi đã đợi bạn cả tiếng rồi. (ngồi, chờ, mong)7. Giày các anh đã bị dơ khi đi qua con đường đất. (bẩn, tối, lấm)8. Chị Nhung chỉ biết ca bản Hạ Trắng.

(nói, kể, hát)

9. Bà nội thương em nhất nhà. (yêu, thích, mê)10. Nhà nào cũng mua một quả dưa hấu vào ngày

Tết. (trái, hột, miếng)



Đ. Khoanh tròn những chữ phản nghĩa**Phản nghĩa** là chữ có nghĩa trái ngược

1. Bảo là người thuận tay trái. (trên, phải, dưới)
2. Ngày hôm nay nóng hơn hôm qua. (mát, ẩm, lạnh)
3. Trí không muốn ngồi ở hàng ghế đằng trước. (sau, dưới, cuối)
4. Nhờ cái dù này mà tóc em không bị ướt. (lạnh, khô, héo)
5. Bài tập đọc này có nhiều chữ khó. (hiền, nhỏ, dễ)
6. Sau khi mua cây cà rem, Tuấn còn dư 50 xu. (thừa, thiếu, ít)
7. Ngày mai em phải thức dậy sớm để đi cắm trại.
(muộn, trễ, chiều)
8. Nếu muốn cao hơn thì phải uống sữa.
(thấp, bé, lùn)
9. Cả nhà đang thức chờ giao thừa.
(ngủ, nằm, mơ)
10. Căn phòng này tối om vì không có cửa sổ.
(mờ, sáng, tươi)

**E. Tập đặt câu**

1. (cũng) _____

2. (và) _____

3. (nhưng) _____

4. (bởi vì) _____

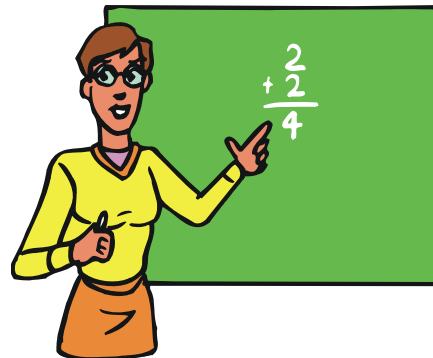
5. (vì thế) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao:

Mây ai là kẻ không thầy,

Thế gian thường nói: đồ mày làm nên.



(câu ca dao cùng nghĩa với câu tục ngữ: không thầy đồ mày làm nên, có ý nói việc học hỏi cần phải có thầy hướng dẫn)

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

uôn uồn uồn uộn

buôn bán

luôn luôn

khuôn bánh

muôn màu

tuôn chảy

bánh cuốn

mong muốn

buồn bã

chuồn chuồn

nguồn suối

cuộn chỉ

muộn

uông**uông****uông****uông****uông****uông****chuông****chim muông****con đuông** (một loại
sâu)**vuông****nói suông****uông****cuông****luông****rau muông****xuông****buông****cuông****luông****ruông bỏ****xuông** (thuyền
nhỏ)**thuông luông****uông****thuông** (xẻng)

ưa chuộng

cuộng rau (cọng rau)

ruộng

_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Ý Nghĩa của Màu Sắc

Cô giáo hỏi học sinh:

- Nếu lớp học của chúng ta có **tường sơn** màu đỏ thì các em cảm thấy thế nào?

Khánh giờ tay trả lời:

- Thưa cô, em thấy nóng và có **cảm giác** đứng ngồi **không yên**.

Cô giáo nói:

- **Đúng đấy!** Vì màu sắc **gây ra** cảm giác, nên người ta đặt cho mỗi màu một ý nghĩa. Màu đỏ giống máu và lửa nên có nghĩa là **sức mạnh**. Màu trắng mang lại sự **thanh thản**, dễ chịu nên được coi là màu của sự **trong sạch** và **hy vọng**. Màu hồng làm ta cảm thấy vui tươi nên là màu của **tình yêu, tình bạn** và là màu **dành riêng** cho con gái.

**Ngữ vựng:**

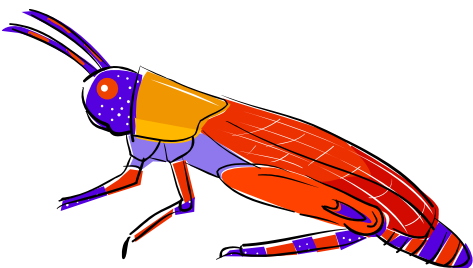
ý nghĩa: meaning; **tường:** wall; **sơn:** to paint; **cảm giác:**

feeling; **không yên:** uneasy; **đúng**

đấy: that's right; **gây ra:** to cause;

sức mạnh: strength, power; **thanh**

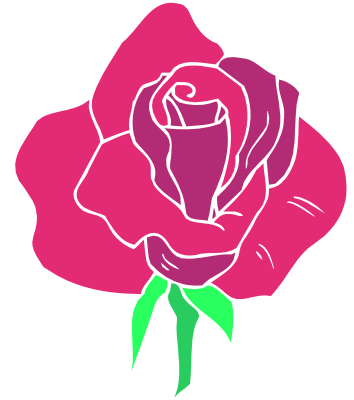
thản: relaxed; **trong sạch:** clean,



pure; **hy vọng**: *hope*; **tình yêu**: *love*; **tình bạn**: *friendship*;
dành riêng: *reserved*.

C. Trả lời câu hỏi

1. Màu đỏ làm ta có cảm giác thế nào?



2. Màu trắng làm ta cảm thấy thế nào?

3. Màu hồng làm ta cảm thấy thế nào?

4. Màu gì dành riêng cho con gái?

5. Màu gì có ý nghĩa sức mạnh?

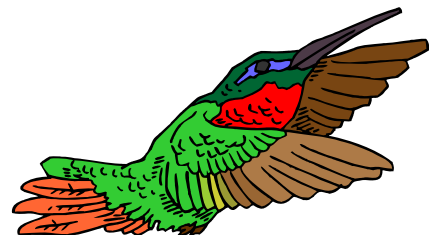
D. Văn phạm

Đại từ là chữ có thể thay thế danh từ.

Ngôi thứ nhất số ít: **tôi, em, cháu, con**

Ngôi thứ hai số ít: **anh, chị, em, cô**

Ngôi thứ ba số ít: **nó, hắn, cô ấy, anh ấy, ông ấy, bà ấy**

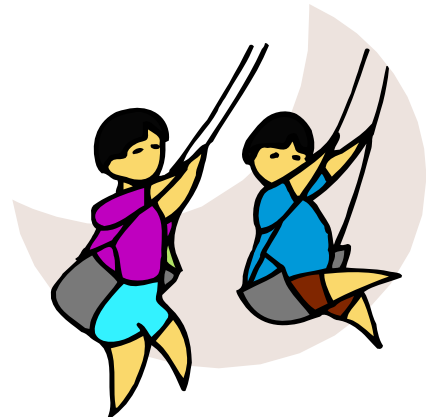


Ngôi thứ nhất số nhiều: **chúng tôi, chúng em, chúng cháu**

Ngôi thứ hai số nhiều: **các anh, các chị, các em, các cháu**

Ngôi thứ ba số nhiều: **chúng nó, họ, các anh ấy, các chị ấy, các cô ấy**

Thay thế những chữ gạch dưới bằng đại từ.



1. Bo và Long đang chơi xích đu.

2. Chi ngồi đu đưa trên cành cây.

2. Tôi và Mậu muốn đứng chờ ở đây. _____

3. Lan cho tôi mượn cây viết được không? _____

4. Lúc nào sân chơi cũng đông người. _____

5. Con chó lớn tên là Kabob. _____

6. Bác Liên có năm người con trai. _____

7. Bà ngoại sợ đi máy bay. _____

8. Cái ghế đã bị gãy chân. _____

9. Anh Huy và anh Quốc hỏi đường đi xem viện bảo tàng.

10. Cô Hân và cô Hoa mặc áo đầm cùng màu. _____

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**nam, đông, Châu Mỹ, Thái Bình Dương, Châu Á, bắc,
Châu Âu, tây, Đại Tây Dương, Châu Phi.**

1. Việt Nam nằm ở _____.
2. San Francisco nằm ở phía _____ của Los Angeles.
3. Mặt trời mọc ở hướng _____.
4. Mặt trời lặn ở hướng _____.
5. Nước Brazil nằm ở phía _____ của
_____.
6. Nước Ai Cập nằm ở
_____.
7. Nước Pháp nằm ở
_____.
8. Nước Ấn Độ nằm ở
_____.
9. Phía _____ của California là biển _____.
10. Phía _____ của New York là biển _____.



E. Tập đặt câu

1. (bong bóng) _____

2. (thư viện) _____

3. (sở thú) _____

4. (đôi giày) _____

5. (áo đầm) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

Mẹ hát thì con khen hay,

Con múa thì mẹ vỗ tay khen mềm.

(vì tình thương giữa mẹ và con nên con lúc nào cũng thấy mẹ là nhất và mẹ lúc nào cũng thấy con là giỏi)

ươm ươm ươm ươm
ươn ươn ươn ươn ươn
ương ương ường
ưởng ưỡng ượng

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bươm bướm	gươm	cườm tay	gườm
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
lườm	lượm	cá ươn	con lươn
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
muốn	ruồn tới	suồn	vuồn
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

lượn	mượn	vượn			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			
cương	chương	đương	nường	thương	vường
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bướng	chướng	hướng	nướng	sướng	vướng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cường	đường	hường	nhường	tường	trường
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chưởng	hưởng	tưởng	thưởng	trưởng	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
cưỡng	duỡng	lưỡng	ngưỡng		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
dượng	lượng	nhượng	phượng	tượng	thượng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

thanh gươm

(sword)

lượm lên

(to pick up)

mướn nhà

(to rent a house)

sườn bò

(beef rib)

bay lượn

(to fly and to hover)

chương thứ hai

(chapter number two)

bướng bỉnh

(stubborn)

nướng thịt

(to grill meat)

nhường nhịn

(to yield)

bức tường

(wall)

tưởng tượng

(to imagine)

con trai trưởng

(oldest son)

nuôi dưỡng

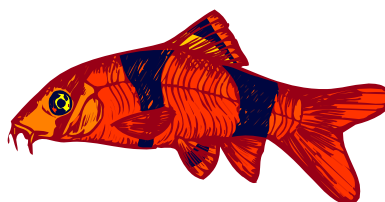
(to raise)

trọng lượng

(weight)

tượng Đức Mẹ

(Virgin Mary statue)



C. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)***Bà Triệu Đánh Đuổi Giặc Ngô**

Bà Triệu tên thật là Triệu Thị Trinh, sinh năm 225.

Thứ sử Lục Dận của nhà Ngô **cai trị** dân ta rất **tàn bạo**. Bà Triệu **căm giận** quân giặc và thường nói:

- Ta muốn cỡi cơn gió mạnh,
đạp ngọn sóng dữ, **đánh đuổi** quân Ngô, cỡi **ách nô lệ** cho dân Nam!



Năm 248, bà cùng anh là Triệu Quốc Đạt đứng lên chống quân Ngô. Khi ra trận bà thường mặc áo giáp vàng, ngồi trên lưng voi một ngà để **điều khiển quân sĩ**. Bà được quân sĩ kính phục và **tôn** là Nhụy Kiều Tướng Quân.

Bà đánh nhau với giặc hết sức **mãnh liệt**. Sau 6 tháng cầm cự, vì sức yếu, bà **lui binh** rồi **tự tử**. Tại nơi bà mất là núi Tùng, dân ta đã lập đền thờ để **tưởng nhớ** người con gái anh hùng của **dân tộc** Việt.

Giải thích chữ khó:

Thứ sử: chức quan dưới thời nhà Ngô, coi một hoặc hai quận

Cai trị: (to rule strictly) điều khiển người dân một cách hà khắc

Tàn bạo: (cruel) độc ác và hung dữ

Căm giận: (to deeply resent) căm thù và tức giận dồn nén trong lòng

Đánh đuổi: (to drive off) dùng vũ lực đuổi kẻ thù ra khỏi nơi mình sinh sống

Ách nô lệ: (the yoke of slavery)

Điều khiển: (to command) chỉ huy

Quân sĩ: (soldiers) quân lính, những người đi đánh trận

Tôn: (to appoint) đưa một người nào lên một vị trí cao quý

Mãnh liệt: (furiously) dữ dội, ác liệt

Lui binh: (to withdraw the troops) rút quân

Tự tử: (to commit suicide) tự vận, tự giết mình chết

Tưởng nhớ: (to memorize) nhớ những người đã chết vì nước

Dân tộc: (race) tên gọi của những nhóm người có cùng chung một ngôn ngữ, văn hóa.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

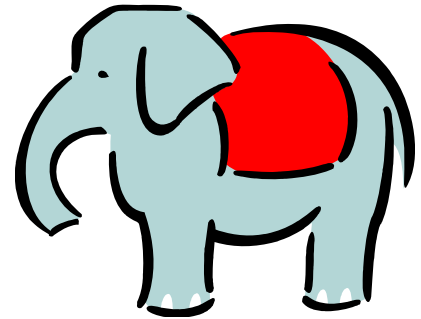
1. Bà Triệu tên thật là gì?

2. Tại sao bà Triệu căm giận quân giặc?

3. Khi ra trận bà Triệu thường hay mặc áo gì?

4. Bà được binh sĩ tôn là gì?

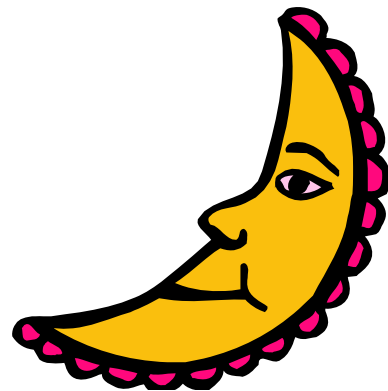
5. Bà Triệu mất năm bao nhiêu tuổi?



Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
sét, nguyệt, bão, núi lửa, sa mạc, biển,
mưa rào, sông, sấm.

1. Cá voi là con cá lớn nhất ở _____.
2. Tiếng nổ lớn khi trời mưa gọi là tiếng
_____.
3. Tia sáng trên bầu trời khi trời mưa gọi là tia _____.
4. _____ Colorado xoi mòn đất đá và tạo thành Grand
Cannyon.
5. _____ mang mưa gió tới California vào mùa đông.
6. Mặt _____ tròn vào ngày rằm mỗi tháng.
7. Khí hậu ở _____ nóng và khô.
8. Hôm qua có trận _____ thật lớn làm ngập đường phố.
9. _____ ở Hawaii đã phun lại
làm nhiều nhà bị cháy rụi.
10. Mặt trăng không tròn gọi là trăng
_____.



E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **chú, anh cả, dì, bác, cậu, ông bà nội, cô, ông bà ngoại, con út.**

1. Người sinh ra ba là _____.
2. Người sinh ra mẹ là _____.
3. Con nhỏ nhất nhà là _____.
4. Anh lớn nhất nhà là _____.
5. Em gái của mẹ gọi là _____.
6. Em gái của ba gọi là _____.
7. Em trai của mẹ gọi là _____.
8. Em trai của ba gọi là _____.
9. Anh trai của mẹ gọi là _____.
10. Anh trai của ba gọi là _____.

**G. Tập đặt câu**

1. (xe buýt) _____

2. (bãi biển) _____

3. (cây cối) _____

4. (thành phố) _____

5. (công viên) _____

H. Học thuộc lòng

Ca dao:

Chị em, trên kính dưới nhường,

Là nhà có phúc, mọi đường yên vui.

(chị em trong nhà nhường nhịn, kính trọng nhau thì gia đình hạnh phúc)



Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. _____ rười (ragged)
2. Xốc _____ (untidy)
3. _____ ngừa (immunization)
4. Mục _____ (purpose)
5. _____ ngọt (cake)
6. _____ phố (city)
7. _____ phúc (happiness)
8. Ra _____ (to give order)
9. Bình _____ (sunrise)
10. _____ bộ (to flatter)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

hôm nay, dọn dẹp, mồm, năn nỉ, tham ăn, lắng nghe, thịt gà, tính tình, gây lộn, thiên đàng.

1. Mọi người đang _____ cô ca sĩ đó hát.
2. Em phụ má _____ nhà cửa mỗi ngày.
3. Con chó của cô Trinh mập ú vì nó rất _____.
4. _____ là ngày sinh nhật của ba.
5. Chị Bích và em _____ ba để được phép đi xem xi nê.
6. Những người thật thà và hiền lành thì dễ được lên _____.
7. Chị Lan là người có _____ biết thương người.
8. Brandon là hay _____ với học sinh trong lớp.
9. Mẹ em thường làm món chả giò bằng _____.
10. _____ con chó đó đen thui và dài.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (nói)

2. (nghe)

3. (nhìn)

4. (xem)

5. (ngủ)

Lớp 3
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. Tạm _____ (good bye)
2. _____ mời (invitation card)
3. Hiểu _____ (understanding)
4. _____ nhẫn (patient)
5. Trình _____ (to perform)
6. _____ nước (utility)
7. Tìm _____ (to look for)
8. _____ ăn (restaurant)
9. Xâm _____ (to invade)
10. _____ vụ (duty)

C. Điền vào chỗ trống.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

ăn hiếp, khám phá, hiểu biết, hải ngoại, nhiệm vụ, trở nên, hiện ra, ăn tiệm, tổ tiên, tự điển.

1. Người Việt _____ thích sống ở những tiểu bang ẩm áp.
2. Columbus đã _____ ra Châu Mỹ. (America)
3. Cô Mai _____ nhiều về nấu ăn và biết cả món ăn của người Nhật. (nấu ăn: cooking)
4. Không nên _____ những người yếu đuối hơn mình. (yếu đuối: weak)
5. Ba mới mua cho em quyển _____ Việt Anh.
6. Đức Mẹ Lộ Đức đã _____ với một cô gái nhỏ.
7. Người Việt Nam rất quý trọng ông bà và _____.
8. _____ của người học sinh là học hành chăm chỉ.
9. Gia đình Hùng thích đi phở _____ mỗi cuối tuần.
10. Chúng ta phải cố gắng học để _____ người tốt.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (được)

2. (không được)

3. (bị)

4. (không bị)

5. (nên)

Lớp 3
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 3 (bài 7 – 9)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. _____ ngạo (arrogant)
2. chế _____ (to make fun)
3. _____ tóc (hair style)
4. _____ thảo (pious)
5. _____ đáng (to deserve)
6. _____ điệu (appearance)
7. hải _____ (sea port)
8. nhà _____ (bank)
9. khả _____ (capability)
10. _____ nhau (equal)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

ngựa, dê, chó, cọp, heo, khỉ, nai, vịt, voi, trâu.

1. Con _____ có hai cái ngà màu vàng.
2. Tiếng kêu lớn của con _____ gọi là gầm.
3. Tiếng kêu lớn của con _____ gọi là hí.
4. Con _____ có đuôi dài và thích trèo cây.
5. Con _____ hiền lành và thích ăn cỏ.
6. Con _____ dùng để kéo cày.
7. Con _____ thường gầy vào ban đêm.
8. Miệng của con _____ gọi là mỏ.
9. Con _____ sữa khi thấy người lạ.
10. Con _____ kêu ủa ủa.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (giữa)

2. (trên)

3. (mặc)

4. (đeo)

5. (đội)

Lớp 3
(trang để trống)

Tên: _____

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 10)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. Xốc _____ (untidy)
2. Hãnh _____ (to be proud)
3. Bình _____ (sunrise)
4. Tạm _____ (good bye)
5. Ch_____ đấu (to fight)
6. Nh_____ vụ (duty)
7. Buổi _____ (evening)
8. Xứng _____ (to deserve)
9. _____ hái (eager)
10. Nói _____ (to lisp)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**người khác, mở, hôm nay, tham lam, đánh nhau, mồm,
mình, đánh đuổi, sức mạnh, ngày mai, chống giặc, tự hào,
học hành, chiến đấu, thương yêu, ăn no.**

1. Đừng để _____ những việc có thể làm _____.
2. Đừng làm cho _____ những gì mình không muốn họ làm cho _____.
3. Chúa Giê Su không muốn chúng ta _____, nhưng muốn chúng ta _____ nhau.
4. Cha mẹ luôn lo cho con _____ mặc ấm và _____ đến nơi đến chốn.
5. Người Việt Nam luôn _____ là con Rồng cháu Tiên.
6. Vì _____ nên người nuôi ngỗng đã không còn trứng vàng nữa.
7. Lê Lợi đã _____ 10 năm để _____ quân Minh ra khỏi nước ta.
8. Thành Cổ Loa đã được xây để _____ lâu đời nhất nước ta.
9. Màu đỏ giống máu và lửa nên có nghĩa là _____.
10. Miệng của con chim gọi là _____, nhưng miệng của con chó thì gọi là _____.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (ăn cơm)

2. (đi chơi)

3. (làm quen)

4. (đọc sách)

5. (giúp đỡ)

Lớp 3
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 4 (bài 11 – 13)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

- | | |
|-----------------|------------------------|
| 1. _____ đúc | (crowded) |
| 2. Tính _____ | (addition) |
| 3. Bữa ăn _____ | (lunch) |
| 4. Dây _____ | (rubber band) |
| 5. _____ nước | (puddle of water) |
| 6. _____ số | (to win lottery) |
| 7. Củ _____ | (ginger) |
| 8. _____ đáng | (deserved) |
| 9. _____ bò | (horn of an ox) |
| 10. Tạm _____ | (to break temporarily) |

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Sẵn sàng, sưng sốt, bữa sáng, ăn thịt, vụng về, món ăn, tai nạn, hoàn toàn, ngôi sao, chăm học

1. _____ chỉ là bữa ăn nhẹ; bữa trưa mới là bữa chính.
2. Những _____ của người Việt giản dị và ít dầu mỡ.
3. Nhà thờ xứ em có nhiều lồng đèn _____ treo trên trần.
4. Mỗi khi phạm lỗi, em sẽ _____ nhận lỗi và sửa sai.
5. Nam thường làm bể cái ly chén vì có tính _____.
6. Thánh nữ Tê-Rê-Sa _____ phó thác tất cả mọi sự cho Chúa.
7. Bích rất xứng đáng được là học sinh xuất sắc của trường vì cô rất _____.
8. Người ta gọi cọp là chúa sơn lâm vì nó _____ những con thú khác.
9. Xa lộ đang bị kẹt xe vì có _____ xảy ra.
10. Giọng hát thật hay của cô Linh đã làm nhiều người _____.

D. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (đông đúc)

2. (ngọt)

3. (chua)

4. (to lớn)

5. (nhỏ bé)

Lớp 3
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 5 (bài 14 – 16)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Em chải đầu bằng _____.
2. Người chăn bò thích cỡi _____.
3. Mẹ dạy cho em cách dùng _____ để xắt rau.
4. Nó không thích ăn cơm bằng đũa mà bằng _____.
5. Mẹ dặn phải đội _____ khi ra ngoài nắng.
6. Chị Kim xin _____ mẹ để mua cà rem.
7. Có một con _____ đậu lên đĩa đồ ăn.
8. Bốn cộng với _____ là bảy.
9. Lớp em có 12 con trai và 15 con _____.
10. Em được nhiều tiền lì xì vào ngày _____.

C. Tập đặt câu

1. (cà chua)

2. (bản đồ)

3. (Chủ Nhật)

4. (bánh ngọt)

5. (bánh mì)

Bài kiểm 6 (bài 17 – 19)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ thích hợp để điền vào chỗ trống:

**hòa thuận, phân phát, đồng ruộng, thoải mái, mong
muốn, rau muống, quân đội, mệt nhoài, trang hoàng,
buôn bán.**

1. Sau một năm học cực khổ, ba má sẽ cho em đi chơi
_____ với bạn.
2. Những người thợ xây cất làm việc _____ suốt buổi
sáng đang nằm nghỉ trên bãi cỏ.
3. _____ Mỹ đang có mặt ở nhiều nước trên thế giới
để bảo vệ hòa bình.
4. Anh chị em trong nhà phải _____ với nhau để
cha mẹ được vui lòng.
5. Ba má Lan làm nghề _____ quần áo ở chợ trời.
(chợ trời: flea market)
6. Em _____ được cao hơn để chơi bóng rổ.

7. Em xin mẹ _____ nhà với thật nhiều bong bóng trong ngày sinh nhật của em.

8. Nhà thờ Saint Barbara _____ quần áo cũ cho người nghèo vào mỗi thứ Bảy.

9. Bà ngoại rất thích ăn _____ xào với tỏi.

10. Em được nghe kể nhưng chưa bao giờ thấy cảnh _____ ở Việt Nam.

C. Tập đặt câu

1. (đường Lemon)

2. (núi San Bernadino)

3. (buổi trưa)

4. (chúng ta)

5. (bữa tiệc)

Lớp 3
(trang để trống)

Tên: _____

Bài thi cuối khóa (bài 11 – 20)

A. Viết chính tả

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả.

B. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (cây thông)

2. (vợ chồng)

3. (cuối cùng)

4. (xứng đáng)

5. (tạm ngưng)

6. (ngoan ngoãn)

7. (thành phố)

8. (chuẩn bị)

9. (mong muốn)

10. (nhường nhịn)
